

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI
*GIA LAI ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

Số: 08/2026/CBTT-GEC
No: 08/2026/CBTT-GEC

TP.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2026
HCMC, March 30th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

- Name of organization: **GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: GEG/GEG
- Mã trái phiếu/Bond code: GEG121022/GEG121022
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất kiểm toán năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh/
Audited Consolidated Financial Statements for 2025 and Explanation of Business Results differences
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ kiểm toán năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh /
Audited Separate Financial Statements for 2025 and Explanation of Business Results differences

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2026 tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính năm kiểm toán - 2025/ This information has been published at 30/3/2026, on <http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Audited Financial statement - 2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

Số : **96** /2026/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh kiểm toán năm 2025 (Báo cáo
tài chính riêng và hợp nhất)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Gia Lai, ngày **30** tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch Năm 2025- Năm 2024
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	512,9	76,1	436,8
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	946,8	92,1	854,7

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2025 đạt 512,9 tỷ đồng tăng 436,8 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức tăng gần 6 lần.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2025 đạt 946,8 tỷ đồng tăng 854,7 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức tăng hơn 9 lần.

Nguyên nhân: Trong năm 2025, dự án điện gió Tân Phú Đông 1 và trụ A7 thuộc dự án điện gió VPL Bến Tre đã có giá bán điện chính thức, đồng thời ghi nhận khoản doanh thu bổ sung cho giai đoạn năm 2023 và 2024 chuyển sang. Ngoài ra, GEC còn ghi nhận khoản doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.



Nguyễn Thái Hà

No.: 96/2026/CV - GEC
Re: *Explanation of the 2025 Audited
Income Statement (Separate and
Consolidated Financial
Statements)*

Gia Lai, March 30th, 2026

To: - **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
 - **THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Pursuant to the regulations on information disclosure according to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) hereby provides the following explanation for the variance of over 10% in its profit after corporate income tax (CIT) in the 2025 Income Statement compared to the same period last year:

Unit: billion VND

No	Item	2025	2024	Change 2025-2024
1	Profit after CIT in Separate Financial Statements	512.9	76.1	436.8
2	Profit after CIT in Consolidated Financial Statements	946.8	92.1	854.7

1. Separate Financial Statements:

The profit after corporate income tax, according to the 2025 Audited Income Statement, reached nearly VND 512.9 billion, up nearly VND 436.8 billion year-on-year, representing a nearly 6-fold increase.

2. Consolidated Financial Statements:

The profit after corporate income tax, according to the 2025 Audited Consolidated Income Statement, reached nearly VND 946.8 billion, up nearly VND 854.7 billion year-on-year, representing a nearly 9-fold increase.

Reasons for the variance: In 2025, the Tan Phu Dong 1 wind power project and Turbine A7 of the VPL Ben Tre wind power project secured official electricity tariffs, allowing for the recognition of supplemental revenue accrued during the 2023-2024 period. Additionally, GEC recorded financial income from the divestment of its shares in Truong Phu Hydropower Joint Stock Company.

Best regards!

GENERAL DIRECTOR

Recipient:
- As above;
- Archives.

(Signed)

Nguyen Thai Ha

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 60

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. GCNĐKDN được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam gồm năm (5) chi nhánh độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Chưp, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22, Đường Nghi Tâm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập	
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Eiji Hagio	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Toshihiro Okí	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch	
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Eiji Hagio	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2025
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tân Xuân Hiến.

Bà Nguyễn Thái Hà được Ông Tân Xuân Hiến ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11540951/E-69231762-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

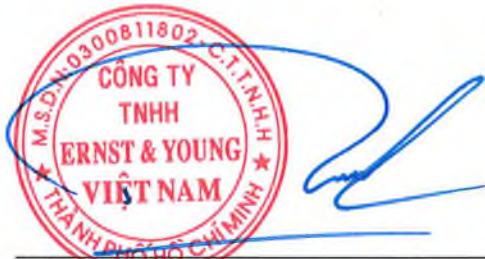
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.776.350.024.277	1.381.711.542.204
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	86.364.663.248	163.717.707.072
111	1. Tiền		46.702.358.323	99.909.204.892
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.662.304.925	63.808.502.180
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		335.162.676.704	239.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	335.162.676.704	239.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.262.943.537.511	823.295.838.075
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	823.724.875.504	414.935.591.105
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	239.091.992.001	20.528.704.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30	22.420.000.000	242.320.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	217.629.201.444	146.329.251.106
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(39.922.531.438)	(817.708.635)
140	IV. Hàng tồn kho	10	46.144.766.536	118.822.621.030
141	1. Hàng tồn kho		46.144.766.536	155.571.782.030
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(36.749.161.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.734.380.278	36.475.376.027
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	10.565.104.215	21.465.141.796
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	34.678.895.414	14.876.028.582
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	490.380.649	134.205.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.334.538.007.425	13.791.844.798.232
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		71.304.855.603	29.387.889.833
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	26.497.061.861	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	44.807.793.742	29.539.599.675
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(151.709.842)
220	II. Tài sản cố định		12.506.295.684.512	13.296.243.774.856
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.431.886.114.680	13.208.513.709.407
222	Nguyên giá		16.897.785.770.660	16.881.576.550.705
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.465.899.655.980)	(3.673.062.841.298)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	54.171.705.184	66.309.267.107
225	Nguyên giá		64.631.262.070	74.767.112.572
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.459.556.886)	(8.457.845.465)
227	3. Tài sản vô hình	13	20.237.864.648	21.420.798.342
228	Nguyên giá		39.381.555.527	39.381.555.527
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.143.690.879)	(17.960.757.185)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		666.224.607.122	268.369.957.402
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	666.224.607.122	268.369.957.402
250	IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		57.611.864.671	173.517.461.623
252	1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	16	54.485.336.837	173.517.461.623
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.126.527.834	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		33.100.995.517	24.325.714.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	19.439.188.868	24.325.714.518
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	13.661.806.649	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.110.888.031.702	15.173.556.340.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.613.176.045.875	9.409.067.317.958
310	I. Nợ ngắn hạn		884.097.465.558	785.159.808.730
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	14.804.708.957	32.283.866.757
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.438.402.447	1.490.511.247
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	74.425.978.296	47.951.063.315
314	4. Phải trả người lao động		12.317.841.762	785.066.665
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	48.245.959.325	24.317.673.288
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		467.702.644	93.185.392
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.748.918.862	9.480.430.736
320	8. Vay ngắn hạn	22	615.911.149.968	596.947.078.982
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	104.736.803.297	71.810.932.348
330	II. Nợ dài hạn		7.729.078.580.317	8.623.907.509.228
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		149.999.998	277.272.726
337	2. Phải trả dài hạn khác		41.450.000	14.850.000
338	3. Vay dài hạn	22	7.726.997.449.069	8.596.078.933.882
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	-	25.605.398.335
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		1.889.681.250	1.931.054.285
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.497.711.985.827	5.764.489.022.478
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	6.497.711.985.827	5.764.489.022.478
411	1. Vốn cổ phần		4.148.043.710.000	4.225.083.710.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		3.583.083.710.000	3.583.083.710.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		564.960.000.000	642.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.462.886.313	20.700.057.484
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		96.180.413.885	96.180.413.885
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		705.958.927.902	83.075.403.683
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.478.650.237	9.111.150.106
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		634.480.277.665	73.964.253.577
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.533.066.047.727	1.339.449.437.426
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.110.888.031.702	15.173.556.340.436



Trương Nhật Thành
Người lập


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.998.867.342.581	2.325.314.422.750
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.284.499.646.212)	(1.252.130.796.010)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.714.367.696.369	1.073.183.626.740
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	141.973.185.102	38.028.122.572
22	5. Chi phí tài chính	26	(683.259.056.290)	(801.100.868.886)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(664.973.670.829)	(785.725.023.247)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	16	4.986.976.457	5.367.117.999
25	7. Chi phí bán hàng		-	(25.000.000)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(200.053.742.755)	(135.489.654.026)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		978.015.058.883	179.963.344.399
31	10. Thu nhập khác		2.464.065.959	4.866.550.788
32	11. Chi phí khác		(1.814.529.453)	(3.299.299.015)
40	12. Lợi nhuận khác		649.536.506	1.567.251.773
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		978.664.595.389	181.530.596.172
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(71.152.947.253)	(55.371.388.939)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	29.3	39.267.204.984	(34.085.817.151)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		946.778.853.120	92.073.390.082

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		708.521.811.800	114.823.028.545
62	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		238.257.041.320	(22.749.638.463)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.5	1.738	174
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.5	1.738	174

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Trương Nhật Thành
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		978.664.595.389	181.530.596.172
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	799.717.318.649	804.297.740.099
03	Dự phòng trích lập		2.162.578.926	36.722.889.238
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(81.753.281)	(47.340.658)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(147.483.930.955)	(41.203.805.966)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	26	666.988.404.157	789.660.456.230
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.299.967.212.885	1.770.960.535.115
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(796.250.928.051)	20.157.535.979
10	Giảm hàng tồn kho		109.427.015.494	21.454.988.635
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		35.051.895.563	(12.126.088.473)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		15.786.563.231	(5.130.188.043)
14	Tiền lãi vay đã trả		(667.102.226.894)	(804.255.448.226)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(43.699.645.837)	(61.496.640.337)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.509.690.051)	(16.900.045.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		932.670.196.340	912.664.649.031
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(408.566.559.815)	(102.100.056.932)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.103.251.464	39.836.836.420
23	Tiền chi cho vay		(247.289.204.538)	(14.520.211.262)
24	Tiền thu hồi cho vay		368.300.000.000	15.347.911.262
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		236.153.026.352	58.170.262.912
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		52.214.761.118	15.645.187.801
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.915.274.581	12.379.930.201

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	200.000.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(83.057.171.171)	-
33	Tiền vay nhận được		439.098.402.527	1.057.809.183.019
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.278.405.658.171)	(1.963.830.390.300)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.824.891.511)	(8.460.291.486)
36	Cổ tức đã trả	23.3	(76.830.949.700)	(76.197.803.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.012.020.268.026)	(990.479.301.767)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(77.434.797.105)	(65.434.722.535)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		163.717.707.072	229.105.088.949
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		81.753.281	47.340.658
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	86.364.663.248	163.717.707.072

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Trương Nhật Thành
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo GCNĐKDN số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. GCNĐKDN được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam gồm năm (5) chi nhánh độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Chưp, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 509 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 501).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết (tại 31 tháng 12 năm 2024: mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết) như sau:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

			Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
(a) Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6.	Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy Điện Thượng Lộ	Thành Phố Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8.	Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi-Ja	Thành Phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	99,71	99,71	99,71	99,71
10.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,00	95,00	95,00	95,00
12.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*) (i)	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	99,17	96,15	99,17	96,15
(b) Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,00	99,00	99,99	99,99
(c) Công ty liên kết							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (ii) ("Trường Phú")	Thành Phố Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	25,09	-	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind ("Solwind")	Thành Phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	49,99	49,99	49,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2025, Tập đoàn đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tài tạo Tân Thành ("TTR") với số tiền là 19.000.000.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trong TTR lên 99,17%. Chênh lệch giữa vốn góp và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 8A/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2025, đã phê duyệt việc chuyển nhượng 13.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú") - công ty liên kết tương ứng 25,09% vốn điều lệ của Trường Phú. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên kết này. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được trình bày tại *Thuyết minh ("TM")* số 24.2.
- (*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại *TM* số 32.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi phí mua và chi phí lao động trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	1 - 20 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian với các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Tập đoàn không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc Tập đoàn phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	-	31.086.305
Tiền gửi ngân hàng	46.702.358.323	99.878.118.587
Các khoản tương đương tiền (*)	39.662.304.925	63.808.502.180
TỔNG CỘNG	86.364.663.248	163.717.707.072

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên và không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,7%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	823.724.875.504	414.935.591.105
Phải thu từ các khách hàng	794.973.061.014	412.415.831.021
- Công ty Mua Bán Điện	668.424.659.539	311.033.382.648
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	111.047.717.085	85.605.001.322
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	6.795.694.473	7.240.190.682
- Khác	8.704.989.917	8.537.256.369
Phải thu từ bên liên quan (TM số 30)	28.751.814.490	2.519.760.084
Dài hạn	26.497.061.861	-
- Công ty Mua Bán Điện	26.497.061.861	-
TỔNG CỘNG	850.221.937.365	414.935.591.105
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(210.514.287)	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà cung cấp	239.091.992.001	20.329.154.499
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1	116.000.000.000	-
- Goldwind International Renewable Energy Limited	59.786.748.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động hóa VITECH	23.223.299.330	-
- Các nhà cung cấp khác	40.081.944.671	20.329.154.499
Trả trước cho bên liên quan (TM số 30)	-	199.550.000
TỔNG CỘNG	239.091.992.001	20.528.704.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên (i)	180.867.959.859	90.996.449.331
Phải thu tiền lãi	19.907.831.170	42.772.244.238
Ký quỹ thực hiện dự án (ii)	11.045.000.000	5.795.000.000
Khác	5.808.410.415	6.765.557.537
TỔNG CỘNG	217.629.201.444	146.329.251.106
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác</i>	<i>203.189.774.049</i>	<i>107.837.527.809</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM 30)</i>	<i>14.439.427.395</i>	<i>38.491.723.297</i>
Dài hạn		
Đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	15.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên (i)	12.830.787.532	-
Ký quỹ thuê tài chính	7.970.375.000	8.362.575.000
Ký quỹ thực hiện dự án (ii)	4.570.000.000	10.087.800.000
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo hành	-	6.412.676.704
Ký quỹ khác	272.800.000	629.166.262
Khác	4.163.831.210	4.047.381.709
TỔNG CỘNG	44.807.793.742	29.539.599.675
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên khác</i>	<i>44.309.589.360</i>	<i>29.041.395.293</i>
<i>Phải thu dài hạn từ bên liên quan (TM 30)</i>	<i>498.204.382</i>	<i>498.204.382</i>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(17.292.017.151)	(969.418.477)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	<i>(17.292.017.151)</i>	<i>(817.708.635)</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>(151.709.842)</i>

- (i) Tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Tập đoàn.
- (ii) Các khoản ký quỹ để bảo đảm thực hiện các dự án của Tập đoàn được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian hoàn tất dự án và thu hồi các khoản ký quỹ này.
- (iii) Khoản đặt cọc cho các cá nhân để đảm bảo nhận chuyển nhượng cổ phần của một công ty dự án nhà máy năng lượng điện mặt trời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(210.514.287)	-
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(22.420.000.000)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.292.017.151)	(817.708.635)
TỔNG CỘNG	(39.922.531.438)	(817.708.635)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	817.708.635	709.200.682
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	39.922.531.438	108.507.953
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(817.708.635)	-
Số cuối năm	<u>39.922.531.438</u>	<u>817.708.635</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	18.671.915.224	-	16.494.763.094	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.847.200.001	-	42.849.825.249	-
Hàng hóa	10.284.620.971	-	92.719.287.760	(36.749.161.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	341.030.340	-	3.422.041.356	-
Thành phẩm	-	-	85.864.571	-
TỔNG CỘNG	46.144.766.536	-	155.571.782.030	(36.749.161.000)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	36.749.161.000	-
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	-	36.749.161.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(36.749.161.000)	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>36.749.161.000</u>

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	3.955.068.436.975	9.994.191.686.733	2.531.265.104.186	243.654.003.352	157.397.319.459	16.881.576.550.705
Đầu tư XDCB hoàn thành	134.360.930	68.000.000	-	-	635.308.000	837.668.930
Mua mới trong năm	437.097.974	3.010.523.105	3.959.127.327	2.504.934.407	38.600.000	9.950.282.813
Phân loại lại	-	10.135.850.502	-	-	-	10.135.850.502
Thanh lý	(30.633.658)	(320.630.981)	(2.939.119.764)	(40.857.537)	(402.231.014)	(3.733.472.954)
Giảm khác	-	(981.109.336)	-	-	-	(981.109.336)
Số cuối năm	3.955.609.262.221	10.006.104.320.023	2.532.285.111.749	246.118.080.222	157.668.996.445	16.897.785.770.660
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	68.198.305.199	36.259.911.117	12.860.363.074	12.235.249.510	34.276.696.953	163.830.525.853
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	974.965.740.770	2.148.737.594.633	366.797.067.661	93.034.054.486	89.528.383.748	3.673.062.841.298
Khấu hao trong năm	160.627.841.066	505.442.735.646	103.167.294.567	22.602.094.547	1.865.976.196	793.705.942.022
Phân loại lại	-	2.826.731.512	-	-	-	2.826.731.512
Thanh lý	(30.633.658)	(320.630.981)	(2.848.549.639)	(40.857.537)	(402.231.014)	(3.642.902.829)
Giảm khác	-	(52.956.023)	-	-	-	(52.956.023)
Số cuối năm	1.135.562.948.178	2.656.633.474.787	467.115.812.589	115.595.291.496	90.992.128.930	4.465.899.655.980
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	2.980.102.696.205	7.845.454.092.100	2.164.468.036.525	150.619.948.866	67.868.935.711	13.208.513.709.407
Số cuối năm	2.820.046.314.043	7.349.470.845.236	2.065.169.299.160	130.522.788.726	66.676.867.515	12.431.886.114.680
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 22)	2.777.809.115.218	7.267.825.561.540	2.063.421.444.652	121.737.401.282	58.692.350.589	12.289.485.873.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

VND
Máy móc

Nguyên giá:

Số đầu năm	74.767.112.572
Phân loại lại	(10.135.850.502)
Số cuối năm	64.631.262.070

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	8.457.845.465
Hao mòn trong năm	4.828.442.933
Phân loại lại	(2.826.731.512)
Số cuối năm	10.459.556.886

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	66.309.267.107
Số cuối năm	54.171.705.184

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	25.619.130.441	13.590.685.902	171.739.184	39.381.555.527
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	11.730.143.217	171.739.184	11.901.882.401
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	4.964.965.267	12.824.052.734	171.739.184	17.960.757.185
Hao mòn trong năm	906.183.696	276.749.998	-	1.182.933.694
Số cuối năm	5.871.148.963	13.100.802.732	171.739.184	19.143.690.879
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	20.654.165.174	766.633.168	-	21.420.798.342
Số cuối năm	19.747.981.478	489.883.170	-	20.237.864.648
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 22)	10.869.328.283	-	-	10.869.328.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Đức Huệ - Long An 2 (i)	611.328.754.184	236.077.171.149
Dự án Thủy điện Ea Tih (ii)	30.298.729.501	18.292.250.117
Dự án VPL Bến Tre	9.863.557.535	2.964.384.993
Các dự án khác	14.733.565.902	11.036.151.143
TỔNG CỘNG	666.224.607.122	268.369.957.402

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 với công suất thiết kế 49MWp và tổng mức đầu tư ước tính là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VIII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành. Theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Theo đó, Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An 2 sẽ do Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư (trước đây là Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư).

(ii) Thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái Tạo Vija ngày 14 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án Thủy Điện Ea Tih với công suất quy hoạch 8,6Mw và tổng mức đầu tư dự kiến là 290 tỷ đồng. Theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 và Quyết định điều chỉnh số 981/QĐ-UBND, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư mới. Theo đó, Dự án Nhà máy Thủy Điện Ea Tih sẽ do Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên làm chủ đầu tư.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bảo hiểm	7.161.165.308	5.629.920.836
Chi phí sửa chữa	359.834.336	12.919.727.062
Khác	3.044.104.571	2.915.493.898
TỔNG CỘNG	10.565.104.215	21.465.141.796
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	6.669.918.437	6.915.901.109
Bảo hiểm	6.317.770.185	5.165.416.689
Chi phí cải tạo nhà máy và sửa chữa tài sản cố định ("TSCĐ")	2.377.938.480	8.068.268.865
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	1.074.191.281	1.217.950.391
Khác	2.999.370.485	2.958.177.464
TỔNG CỘNG	19.439.188.868	24.325.714.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

VND

	Giá trị đầu tư vào		
	Trường Phú	Solwind	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	93.800.000.000	49.990.000.000	143.790.000.000
Thanh lý khoản đầu tư	(93.800.000.000)	-	(93.800.000.000)
Số cuối năm	-	49.990.000.000	49.990.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	27.226.987.133	2.500.474.490	29.727.461.623
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.992.114.110	1.994.862.347	4.986.976.457
Thanh lý khoản đầu tư	(30.219.101.243)	-	(30.219.101.243)
Số cuối năm	-	4.495.336.837	4.495.336.837
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	121.026.987.133	52.490.474.490	173.517.461.623
Số cuối năm	-	54.485.336.837	54.485.336.837

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các nhà cung cấp	14.804.708.957	31.683.866.757
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	8.073.434.592	3.000.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Phòng cháy Hoàng Trầm	2.471.565.816	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	-	20.454.366.566
- Các nhà cung cấp khác	4.259.708.549	8.229.500.191
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	-	600.000.000
TỔNG CỘNG	14.804.708.957	32.283.866.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.452.119.675	71.152.947.253	(43.699.645.837)	56.905.421.091
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	12.960.107.052	250.424.256.934	(253.678.151.626)	9.706.212.360
Thuế tài nguyên	3.512.481.338	41.142.943.938	(39.286.705.701)	5.368.719.575
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.026.265.482	10.358.980.351	(10.146.847.069)	2.238.398.764
Khác	89.768	11.425.717.811	(11.218.581.073)	207.226.506
TỔNG CỘNG	47.951.063.315	384.504.846.287	(358.029.931.306)	74.425.978.296
Phải thu				
Thuế TNCN	-	3.458.971	(3.458.971)	-
Thuế GTGT	14.876.028.582	73.163.346.630	(53.360.479.798)	34.678.895.414
Khác	134.205.649	359.175.000	(3.000.000)	490.380.649
TỔNG CỘNG	15.010.234.231	73.525.980.601	(53.366.938.769)	35.169.276.063

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tư vấn xây dựng	22.236.111.111	-
Lãi vay	14.192.079.339	16.320.635.404
Khác	11.817.768.875	7.997.037.884
TỔNG CỘNG	48.245.959.325	24.317.673.288

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	4.147.399.302	4.135.191.402
Phí bảo vệ môi trường rừng	2.074.805.928	1.580.070.208
Khác	5.526.713.632	3.765.169.126
TỔNG CỘNG	11.748.918.862	9.480.430.736

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	71.810.932.348	68.886.056.526
Trích từ LNST chưa phân phối (TM số 23)	53.435.561.000	19.824.921.441
Sử dụng quỹ trong năm	(20.509.690.051)	(16.900.045.619)
Số cuối năm	104.736.803.297	71.810.932.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	596.947.078.982	206.720.036.667	(1.222.930.549.682)	1.035.174.584.001	615.911.149.968
Vay ngân hàng (TM số 22.1)	38.219.574.140	206.720.036.667	(145.422.089.886)	-	99.517.520.921
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 22.2)	274.231.333.332	-	(793.093.568.285)	950.321.554.956	431.459.320.003
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 22.3)	60.000.000.000	-	(60.000.000.000)	75.000.000.000	75.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 22.4)	12.824.891.511	-	(12.824.891.511)	9.853.029.045	9.853.029.045
Vay dài hạn bên thứ ba đến hạn trả (*)	211.590.000.000	-	(211.590.000.000)	-	-
Khác	81.279.999	-	-	-	81.279.999
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.596.078.933.882	234.393.099.188	(68.300.000.000)	(1.035.174.584.001)	7.726.997.449.069
Vay ngân hàng (TM số 22.2)	7.965.419.909.615	232.378.365.860	(68.300.000.000)	(950.321.554.956)	7.179.176.720.519
Trái phiếu phát hành (TM số 22.3)	598.486.368.814	2.014.733.328	-	(75.000.000.000)	525.501.102.142
Nợ thuê tài chính (TM số 22.4)	32.172.655.453	-	-	(9.853.029.045)	22.319.626.408
TỔNG CỘNG	9.193.026.012.864	441.113.135.855	(1.291.230.549.682)	-	8.342.908.599.037

(*) Đây là khoản vay với Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A với mục đích sử dụng toàn bộ vốn vay để đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông 1 và các dự án xanh đủ điều kiện khác với lãi suất 9,5% năm. Tại ngày 30 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục thanh toán khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn các ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam ("BIDV")	51.429.214.142	Từ ngày 27 tháng 4 đến ngày 11 tháng 9 năm 2026	7,6 - 8,4%	Tài sản gắn liền trên đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị (TM số 11)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	48.088.306.779	Kỳ hạn trả gốc của khoản vay này là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank	Tài sản gắn liền trên đất tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Gia Lai; Công trình và toàn bộ máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A (12 MW) (TM số 11) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (TM số 5)
TỔNG CỘNG	99.517.520.921			

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai					
	2.790.000.000.000	Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 công suất 100 MW	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2026 đến ngày 16 tháng 6 năm 2036	Lãi suất cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm. Lãi suất từ năm thứ 3 trở đi được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai cộng bổ cộng với mức biên là 3,1%/năm	Tài sản thế chấp của khoản vay này là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 (công suất 100 MW) (TM số 11)
	1.453.000.000.000	Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 công suất 50 MW	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2026 đến ngày 15 tháng 6 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm	Tài sản thế chấp của khoản vay này là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 (công suất 50 MW) (TM số 11)
	989.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió la Bang 1	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2026 đến ngày 5 tháng 2 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Nhà máy điện Gió la Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của Tập đoàn tại Công Ty Cổ phần Điện Gió la Bang và các khoản tiền gửi (TM số 5)
	927.338.987.709	Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến dự án đầu tư Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2027 đến ngày 24 tháng 8 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3,1%/năm	Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió la Bang (TM số 11), cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL và các khoản tiền gửi (TM số 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai					
	419.600.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 11 năm 2030	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (TM số 11) và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan
	292.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2027 đến ngày 29 tháng 01 năm 2030	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 (TM số 11)
	182.378.365.860	Đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2026 đến ngày 16 tháng 10 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,4%/năm. Sau đó, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,7%/năm	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2 (TM số 11); Quyền tài sản phát sinh từ dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2 bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng thầu)

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
BIDV - Chi nhánh Gia Định					
	146.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026 đến ngày 12 tháng 4 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm Quyền sử dụng đất có diện tích 449.980 m ² (TM số 11) và tài sản gắn liền với đất tại sổ đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị (TM số 11)
	36.094.118.657	Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp Trúc Sơn	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2026 đến ngày 25 tháng 3 năm 2029	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (TM số 11)
	30.838.248.293	Đầu tư vào các dự án Nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2026 đến ngày 5 tháng 8 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 3%/năm	Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (TM số 11)
	10.725.000.000	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 đến ngày 25 tháng 3 năm 2029	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định	Tài sản cố định hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Đại Ân 3, Bàu Cạn 2, quyền sử dụng đất của dự án Bàu Cạn 2 (TM số 11); và tài sản của các đối tác kinh doanh của Tập đoàn
Vietcombank - Chi nhánh HCM					
	230.300.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2026 đến ngày 27 tháng 3 năm 2031	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo	Dự án Điện mặt trời và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1, Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A (TM số 11), quyền sở hữu và thư bảo lãnh của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam					
	70.361.320.000	Thanh toán khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 25 tháng 3 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (dành cho cá nhân) của các ngân hàng quốc doanh với biên độ lãi suất là 3,2%/năm	Tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất thuộc Dự án Điện mặt trời Trúc Sơn (TM số 11)
Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai					
	32.500.000.003	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1	Từ ngày 9 tháng 2 đến ngày 7 tháng 8 năm 2026	Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) với biên độ lãi suất là 3,6%/năm	Nhà máy thủy điện Thượng lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291.5m ² trên khu đất có diện tích 44.283,9m ² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Khe Tre, Thành phố Huế (TM số 11)
TỔNG CỘNG	<u>7.610.636.040.522</u>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	431.459.320.003				
Vay dài hạn	7.179.176.720.519				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	VND
	Số cuối năm
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (i)	135.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (ii)	270.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (iii)	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.498.897.858)
TỔNG CỘNG	600.501.102.142

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	75.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	525.501.102.142

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Tập đoàn.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn đã hoàn thành việc mua lại 165 trái phiếu và sẽ hoàn thành việc mua lại 135 trái phiếu còn lại từ ngày 27 tháng 6 năm 2026 đến ngày 26 tháng 6 năm 2028.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (TM số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ đồng chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 8 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu để tái cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu. Trong đợt 2 phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429003 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, trong cả hai đợt phát hành đều là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và Tập đoàn đã chỉ định Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam làm đại lý phát hành. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4) được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai.

- (iii) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác phát triển năng lượng tái tạo Vi-ja và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Nợ thuê tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng nợ thuê tài chính	Chi phí lãi thuê	Nợ gốc	Tổng nợ thuê tài chính	Chi phí lãi thuê	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	11.867.589.340	2.014.560.295	9.853.029.045	15.672.732.825	2.847.841.314	12.824.891.511	
Từ 1 - 5 năm	24.387.385.328	2.067.758.920	22.319.626.408	36.161.158.726	3.988.503.273	32.172.655.453	
TỔNG CỘNG	36.254.974.668	4.082.319.215	32.172.655.453	51.833.891.551	6.836.344.587	44.997.546.964	

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam.

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính dưới hình thức bán và thuê lại được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Giá trị	Nợ gốc VND	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị mua lại
88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020	7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê)	1.489.878.011	(*)	84 tháng kể từ ngày hợp đồng	9 triệu đồng
77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020	7,57 tỷ đồng (70% giá trị tài sản thuê)	130.576.785	(*)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11 triệu đồng
2024-00139-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024	15,2 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê)	9.051.382.177	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	76 triệu đồng
2024-00140-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024	16 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê)	9.559.741.510	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	80 triệu đồng
2024-00141-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024	20 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê)	11.941.076.970	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	100 triệu đồng
TỔNG CỘNG		32.172.655.453			
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		9.853.029.045			
Nợ thuê tài chính dài hạn		22.319.626.408			

(*) Lãi suất định kỳ theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng với biên độ lãi suất là 2,7%/năm.

(**) Lãi suất định kỳ theo bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín cộng với biên độ lãi suất là 2,3%/năm.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần
Năm trước		
Số đầu năm	4.054.494.010.000	20.700.057.484
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-
Thanh lý công ty con	-	-
Tăng vốn	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Sử dụng quỹ đầu tư, phát triển	-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	170.589.700.000	-
Thay đổi quyền kiểm soát trong công ty con	-	-
Số cuối năm	<u>4.225.083.710.000</u>	<u>20.700.057.484</u>
Năm nay		
Số đầu năm	4.225.083.710.000	20.700.057.484
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-
Thay đổi quyền kiểm soát trong công ty con	-	-
Chia cổ tức tại công ty con	-	-
Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi (*)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-
Giảm vốn cổ phần thông qua mua lại cổ phần ưu đãi (***)	(77.040.000.000)	(6.237.171.171)
Số cuối năm	<u>4.148.043.710.000</u>	<u>14.462.886.313</u>

VND

<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
96.354.085.823	178.508.233.688	1.417.266.004.987	5.767.322.391.982
-	114.823.028.545	(22.749.638.463)	92.073.390.082
-	6.804.009.016	(5.740.545.423)	1.063.463.593
-	-	200.000.000	200.000.000
-	(30.522.176.434)	(45.649.453.366)	(76.171.629.800)
-	(15.006.528.380)	(4.818.393.061)	(19.824.921.441)
(173.671.938)	-	-	(173.671.938)
-	(170.589.700.000)	-	-
-	(941.462.752)	941.462.752	-
<u>96.180.413.885</u>	<u>83.075.403.683</u>	<u>1.339.449.437.426</u>	<u>5.764.489.022.478</u>
96.180.413.885	83.075.403.683	1.339.449.437.426	5.764.489.022.478
-	708.521.811.800	238.257.041.320	946.778.853.120
-	(2.633.467)	2.633.467	-
-	-	(35.965.091.600)	(35.965.091.600)
-	(40.878.066.000)	-	(40.878.066.000)
-	(44.757.588.114)	(8.677.972.886)	(53.435.561.000)
-	-	-	(83.277.171.171)
<u>96.180.413.885</u>	<u>705.958.927.902</u>	<u>1.533.066.047.727</u>	<u>6.497.711.985.827</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Cổ tức cổ phiếu ưu đãi đã được chi trả theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025.
- (**) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty trong Tập đoàn (TM số 21).
- (***) Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên thông qua phương án mua lại 7.704.000 cổ phiếu Ưu đãi Cổ tức đã phát hành năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc thực hiện mua lại và thanh toán tiền mua lại cho cổ đông De Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) vào ngày 15 tháng 12 năm 2025. Tập đoàn cũng đã nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 26 của Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai ngày 26 tháng 12 năm 2025 phê duyệt vốn điều lệ thay đổi là 4.148.043.710.000 đồng từ việc hủy số lượng cổ phần ưu đãi trên. Vào ngày 10 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn đã nhận được Công văn số 2378/VSDC-ĐKCP.NV ngày 5 tháng 3 năm 2026 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc chấp thuận việc hủy đăng ký cổ phiếu do giảm vốn trên.

23.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
	(Cổ phiếu)	(%)	(Cổ phiếu)	(%)
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	125.756.637	35,10	125.756.637	35,10
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	60.161.979	16,79	60.161.979	16,79
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	39.376.509	10,99	39.376.509	10,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	22.668.931	6,33	22.668.931	6,33
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.912.980	5,28	18.912.980	5,28
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	13.740.838	3,83	13.740.838	3,83
Các cổ đông khác	77.690.497	21,68	77.690.497	21,68
TỔNG CỘNG	358.308.371	100,00	358.308.371	100,00

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	4.225.083.710.000	4.054.494.010.000
Vốn góp tăng trong năm	-	170.589.700.000
Vốn góp giảm trong năm	(77.040.000.000)	-
Số cuối năm	4.148.043.710.000	4.225.083.710.000
Cổ tức đã trả	(76.830.949.700)	(76.197.803.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	414.804.371	422.508.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	358.308.371	358.308.371
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	56.496.000	64.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	358.308.371	358.308.371
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	56.496.000	64.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

(*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.

23.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN của công mẹ	708.521.811.800	114.823.028.545
<i>Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(44.757.588.114)	(12.381.585.926)
<i>Trừ: Cổ tức cho cổ phần ưu đãi</i>	(40.878.066.000)	(40.076.208.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	622.886.157.686	62.365.234.619
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	358.308.371	358.308.371
Ảnh hưởng suy giảm do:		
<i>Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	23.479.383	23.668.733
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.738	174
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.738	174

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 của Nhóm Công ty theo các phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi có khả năng pha loãng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu trong tương lai nhưng không được đưa vào tính toán lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 vì chúng có tác dụng suy giảm ngược cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện (*) (**)	2.935.428.348.323	2.297.665.425.496
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.417.634.258	27.273.997.254
Doanh thu cung cấp thiết bị	1.021.360.000	375.000.000
TỔNG CỘNG	2.998.867.342.581	2.325.314.422.750

(*) **Ghi nhận doanh thu phát sinh từ dự án Điện Mặt trời Trúc Sơn ("Trúc Sơn"):**

Kể từ ngày vận hành thương mại, là ngày 14 tháng 6 năm 2019, ("ngày COD") như đã thống nhất với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện (và các phụ lục hợp đồng kèm theo), cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đang ghi nhận doanh thu phát sinh từ Trúc Sơn theo đơn giá ưu đãi 1 (FIT1) - 9,35 USDcent/kWh cho sản lượng điện bán ra của Trúc Sơn. Việc được hưởng ưu đãi giá FIT1 này là phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 12, Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.

Theo Thông báo Kết luận Thanh tra số 3116/TB-TTCP ngày 25 tháng 12 năm 2023, Thanh tra Chính phủ đề cập về việc EPTC công nhận ngày COD, đưa vào sử dụng đối với một số nhà máy điện mặt trời khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo hoặc Sở Công thương) kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư, là vi phạm các quy định pháp luật có liên quan. Do đó, giá mua bán điện có thể bị đánh giá lại theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Theo đó, ngày mà Tập đoàn nhận được Thông báo Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng do Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo ban hành cho dự án Trúc Sơn là 26 tháng 8 năm 2019. Do đó, có thể có ảnh hưởng đến giá FIT - 9,35 USDcent/kWh mà Tập đoàn đang áp dụng.

Từ tháng 1 năm 2025, EPTC đang tạm thanh toán tiền điện mua từ dự án Trúc Sơn cho Tập đoàn theo FIT2 - 7.08 USDcent/kWh.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa đưa ra kết luận cuối cùng về phương án xử lý cụ thể tiếp theo của vấn đề này. Do kết luận cuối cùng về vấn đề này chưa xác định được tại thời điểm hiện tại, không có điều chỉnh nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

() Ghi nhận doanh thu bổ sung cho các nhà máy điện gió**

Từ tháng 5 năm 2023 đến tháng 2 năm 2025, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu đối với Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 dựa trên mức giá điện tạm thời là 907,975 VNĐ/KWh theo Phụ lục số 02 của Hợp đồng Mua bán điện ký ngày 20 tháng 5 năm 2023 giữa Tập Đoàn và Bên mua là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC"). Ngày 26 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn đã ký Phụ lục số 03 của Hợp đồng mua bán điện ("PPA") với EPTC, trong đó thống nhất mức giá bán điện chính thức là 1.813 VNĐ/KWh và áp dụng từ tháng 5 năm 2023. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá bán điện chính thức và giá tạm thời đã được Tập đoàn lập hóa đơn bổ sung một lần cho EPTC và ghi nhận doanh thu trong năm.

Từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 4 năm 2025, Tập đoàn ghi nhận doanh thu đối với trụ A7 của Nhà máy Điện gió VPL Bến Tre dựa trên mức giá điện tạm thời là 907,975 VNĐ/KWh theo Phụ lục số 02 của Hợp đồng Mua bán điện ký ngày 20 tháng 5 năm 2023 giữa Tập Đoàn và Bên mua là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC"). Ngày 20 tháng 5 năm 2025, Tập đoàn đã ký Phụ lục số 03 của Hợp đồng PPA với EPTC, trong đó thống nhất mức giá bán điện chính thức là 1.810 VNĐ/KWh và áp dụng từ tháng 6 năm 2023. Phần chênh lệch giữa giá bán điện chính thức và giá tạm thời đã được Tập đoàn lập hóa đơn bổ sung một lần cho EPTC và ghi nhận doanh thu trong năm.

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	112.133.925.109	-
Lãi tiền gửi và cho vay	29.350.348.050	37.914.120.428
Khác	488.911.943	114.002.144
TỔNG CỘNG	141.973.185.102	38.028.122.572

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện	1.262.938.975.601	1.193.280.464.925
Giá vốn cung cấp dịch vụ	57.422.787.177	21.814.016.085
Giá vốn cung cấp thiết bị	887.044.434	287.154.000
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.749.161.000)	36.749.161.000
TỔNG CỘNG	1.284.499.646.212	1.252.130.796.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	664.973.670.829	785.725.023.247
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.014.733.328	3.935.432.983
Khác	16.270.652.133	11.440.412.656
TỔNG CỘNG	683.259.056.290	801.100.868.886

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	74.146.556.111	60.686.318.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.139.396.518	26.498.651.031
Công cụ, dụng cụ	10.999.440.110	9.820.591.104
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.273.736.873	7.242.992.772
Chi phí khác	74.494.613.143	31.241.100.580
TỔNG CỘNG	200.053.742.755	135.489.654.026

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 11, 12 và 13)	799.717.318.649	804.297.740.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.113.054.141	279.222.779.315
Chi phí nhân viên	146.341.311.691	131.783.632.462
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.922.707.822	43.265.670.558
Chi phí khác	83.458.996.664	129.075.627.602
TỔNG CỘNG	1.484.553.388.967	1.387.645.450.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với các dự án đầu tư thủy điện, điện gió và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

Tóm tắt thuế suất ưu đãi còn hiệu lực cho các dự án của Tập đoàn vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công ty	Dự án	Ưu đãi thuế
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2014); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy thủy điện Đa Khai	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2011); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2011) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2011); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2011) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Nhà máy điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Nhà máy thủy điện Thượng Lộ	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2016); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tóm tắt thuế suất ưu đãi còn hiệu lực cho các dự án của Tập đoàn vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau: (tiếp theo)

<i>Công ty</i>	<i>Dự án</i>	<i>Ưu đãi thuế</i>
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019) - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy điện gió la Bang 1	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022; - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Nhà máy điện gió VPL Bến Tre	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022; - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2024; - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2024) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022; - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.793.612.676	49.663.327.275
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(6.640.665.423)	5.708.061.664
(Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(39.267.204.984)	34.085.817.151
TỔNG CỘNG	31.885.742.269	89.457.206.090

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con chênh lệch với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế kỳ này. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành và các quy định về ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	978.664.595.389	181.530.596.172
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Chi phí không được khấu trừ	60.583.884.431	62.622.713.356
Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP	(84.134.957.377)	71.887.930.171
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	33.972.319.497
Lỗi tính thuế chưa ghi nhập tài sản thuế hoãn lại	511.986.704	278.882.729.689
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(56.621.824.762)	(222.450.625)
Thu nhập tính thuế	899.003.684.385	628.673.838.260
Thuế TNDN ở thuế suất 20%	20.887.175.480	84.841.663.716
Thuế TNDN ở thuế suất 10%	79.456.780.700	20.446.551.968
Thuế TNDN	100.343.956.180	105.288.215.684
Thuế được miễn hoặc giảm	(61.817.548.488)	(21.539.071.258)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(6.640.665.423)	5.708.061.664
Chi phí thuế TNDN	31.885.742.269	89.457.206.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.335.679.663	17.084.880.540	(2.749.200.877)	(8.735.247.320)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trích lập tại công ty con	(673.873.014)	(42.690.278.875)	42.016.405.861	(25.350.569.831)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	13.661.806.649	(25.605.398.335)		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			39.267.204.984	(34.085.817.151)

VND

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Jera Asia Vietnam Holdings Pte, Ltd. ("Jera Asia")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("Đầu tư Thành Thành Công")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa (Biên Hòa Consumer")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông lớn
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH ("Deutsche Investitions")	Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Mía đường TTC Attapeu")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa ("Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam ("Thành Thành Nam")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC ("Lữ hành Quốc tế TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc ("Chè Thành Ngọc")	Bên liên quan của cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA ("Y tế DHA")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân ("Toàn Hải Vân")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC ("Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa ("Năng lượng sạch Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận ("Năng lượng sạch Ninh Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công ("Khu Công Nghiệp Thành Thành Công")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ("Sơn Tín")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC ("Năng lượng TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Du lịch Thành Thành Công")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Du Lịch TTC ("Du lịch TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình ("Du lịch Thanh Bình")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín ("Sacomreal")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng ("Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín ("Đại Tín")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Đặng Huỳnh")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Biên Hòa - Phan Rang")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Biên Hòa - Thành Long")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind ("Solwind")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Thủy điện Trường phú") (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) ("Điện gió Lavi")	Công ty con của công ty liên kết

Ngoài ra, các bên liên quan với Tập đoàn cũng bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán như được trình bày tại phần Thông tin chung của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Thủy điện Trường Phú	Thu hồi khoản cho vay	180.900.000.000	-
	Lãi cho vay	4.826.649.314	16.164.530.139
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.657.600	720.991.444
Deutsche Investitions	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	40.878.066.000	40.076.208.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.887.915.901	860.314.299
	Nhận chi phí hỗ trợ	-	453.640.775
	Mua dịch vụ	-	860.314.299
Năng lượng TTC	Cung cấp dịch vụ	32.977.867.065	2.107.581.600
Sơn Tín	Thu hồi khoản cho vay	32.000.000.000	10.000.000.000
	Lãi cho vay	2.679.479.447	5.547.019.175
Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	23.504.540.000	23.765.073.358
Lavi	Cung cấp dịch vụ	18.111.997.842	11.887.306.513
	Thu hồi khoản cho vay	3.000.000.000	-
	Lãi cho vay	163.397.259	13.808.219
Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.412.335.828	5.980.362.630
Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	6.311.962.890	5.714.148.767
	Mua hàng hóa và dịch vụ	325.742.413	424.080.109
Năng lượng sạch Ninh Thuận	Thu hồi khoản cho vay	4.000.000.000	-
	Lãi cho vay	61.150.686	360.986.304
Lữ hành Quốc Tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.906.714.644	1.812.312.691
Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.682.964.951	-
Dịch vụ Y tế DHA	Trả trước phí dịch vụ	856.138.519	797.176.482
Đại Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	555.555.556	11.960.721.073
Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	160.345.532	253.664.058
Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	90.615.146	176.693.551
Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	6.409.196.254
Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.647.983.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Eiji Hagio	Thành viên	262.166.667	-
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	262.166.667	-
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	118.000.000	390.000.000
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	118.000.000	390.000.000
Lương và thưởng của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	2.406.822.500	2.348.224.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.777.133.345	2.716.986.000
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	2.237.466.905	2.142.174.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	1.755.327.125	1.592.319.000
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	1.129.094.470	1.086.569.000
TỔNG CỘNG		12.626.177.679	12.226.272.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Năng lượng TTC	Cung cấp dịch vụ	28.533.488.546	180.452.016
Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	218.325.944	161.056.068
Lavi	Cung cấp dịch vụ	-	1.998.000.000
Mía đường Attapeu	Cung cấp dịch vụ	-	57.000.000
Nông nghiệp Tuần hoàn TTC	Cung cấp dịch vụ	-	37.500.000
Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	37.908.000
Nhiệt điện Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	30.348.000
Năng lượng sạch Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	8.748.000
Đường Biên Hòa - Phan Rang	Cung cấp dịch vụ	-	8.748.000
TỔNG CỘNG		28.751.814.490	2.519.760.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	199.550.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Sơn Tín	Cho vay	22.420.000.000	54.420.000.000
Thủy điện Trường Phú	Cho vay	-	180.900.000.000
Lavi	Cho vay	-	3.000.000.000
Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Cho vay	-	4.000.000.000
TỔNG CỘNG		22.420.000.000	242.320.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Sơn Tín	Lãi cho vay	14.439.427.395	14.759.947.948
Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	-	21.785.884.931
Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Lãi cho vay	-	1.945.890.418
TỔNG CỘNG		14.439.427.395	38.491.723.297
Phải thu dài hạn khác			
Thành Thành Nam	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382	498.204.382
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Biên Hòa - Thành Long	Cung cấp dịch vụ	1.437.362.987	1.437.362.987
Phải trả người bán ngắn hạn			
Đại Tín	Mua hàng hóa dịch vụ	-	600.000.000
Phải trả ngắn hạn khác			
Đầu tư Thành Thành Công	Cổ tức	6.974.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện; và
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện.

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ cho vay và đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính ngày 31 tháng 1 năm 2025 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện	Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Doanh thu				
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.935.428.348.323	63.438.994.258	-	2.998.867.342.581
Trong nội bộ Tập đoàn	-	158.926.498.975	(158.926.498.975)	-
Tổng doanh thu	2.935.428.348.323	222.365.493.233	(158.926.498.975)	2.998.867.342.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	800.713.926.593	4.914.806.986	(5.911.414.930)	799.717.318.649
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.642.214.063.690	70.215.296.738	1.938.335.941	1.714.367.696.369
Chi phí không phân bổ				(200.053.742.755)
Doanh thu tài chính				141.973.185.102
Chi phí tài chính				(683.259.056.290)
Lãi từ hoạt động liên kết				4.986.976.457
Lợi nhuận khác				649.536.506
Lợi nhuận trước thuế TNDN				978.664.595.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(71.152.947.253)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				39.267.204.984
Lợi nhuận sau thuế TNDN				946.778.853.120
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	13.986.319.615.743	534.589.676.757	(5.737.848.381.134)	8.783.060.911.366
Tài sản không phân bổ				6.327.827.120.336
Tổng tài sản	13.986.319.615.743	534.589.676.757	(5.737.848.381.134)	15.110.888.031.702
Công nợ bộ phận	8.946.333.777.810	433.904.861.562	(767.680.296.139)	8.612.558.343.233
Công nợ không phân bổ				617.702.642
Tổng công nợ	8.946.333.777.810	433.904.861.562	(767.680.296.139)	8.613.176.045.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn như sau:

	<i>Hoạt động sản xuất và bán điện</i>	<i>Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
				<i>VND</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu				
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.297.665.425.496	27.648.997.254	-	2.325.314.422.750
Trong nội bộ Tập đoàn	-	71.771.917.169	(71.771.917.169)	-
Tổng doanh thu	2.297.665.425.496	99.420.914.423	(71.771.917.169)	2.325.314.422.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	800.249.672.861	4.048.067.238	-	804.297.740.099
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.034.280.551.920	33.692.209.524	5.210.865.296	1.073.183.626.740
Chi phí không phân bổ				(135.514.654.026)
Doanh thu tài chính				38.028.122.572
Chi phí tài chính				(801.100.868.886)
Lãi từ hoạt động liên kết				5.367.117.999
Lợi nhuận khác				1.567.251.773
Lợi nhuận trước thuế TNDN				181.530.596.172
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(55.371.388.939)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(34.085.817.151)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				92.073.390.082
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	14.178.864.443.827	271.727.476.808	-	14.450.591.920.635
Tài sản không phân bổ				722.964.419.801
Tổng tài sản				15.173.556.340.436
Công nợ bộ phận	9.185.167.318.371	223.529.541.469	-	9.408.696.859.840
Công nợ không phân bổ				370.458.118
Tổng công nợ				9.409.067.317.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

32.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê nhà, đất, văn phòng, kho và các phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.597.941.421	7.462.489.414
Từ 1 đến 5 năm	24.274.598.797	18.085.950.352
Trên 5 năm	155.101.835.647	99.073.008.275
TỔNG CỘNG	190.974.375.865	124.621.448.041

32.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	VND		
	Số tiền cam kết sẽ góp	Số tiền đã thực góp	Số tiền còn phải góp
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	24.000.000.000	175.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
TỔNG CỘNG	599.690.000.000	29.300.000.000	570.390.000.000

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, chủ sở hữu phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

33. NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Tập đoàn. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ công trình, khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 13 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai đã thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT phê duyệt việc thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Năng Lượng GHC - công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai với vốn điều lệ là 300.000.000.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Trương Nhật Thành
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc



Gia Lai Electricity Joint Stock Company

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2025



**Shape the future
with confidence**

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2025



Gia Lai Electricity Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the Management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Consolidated balance sheet	6 - 8
Consolidated income statement	9 - 10
Consolidated cash flow statement	11 - 12
Notes to the consolidated financial statements	13 - 60

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company established from an equitization of Gia Lai Electricity Company under Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People Committee of Gia Lai Province and under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 5900181213 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province, currently known as Department of Finance of Gia Lai Province, on 9 September 2010. The latest ERC No. 5900181213 was issued on 26 December 2025 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG.

The current principal activities of the Company are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The Company's head office is located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam; include five (5) independent branches and two (2) representative offices, with details as follows:

- TTC Lam Dong Branch at Village 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TTC Chu Prong Branch at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch at Chup Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch at National Road 25, Thanh Thuong Village, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam;
- Representative office of TTC Ho Chi Minh at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Hanoi at House No. 9, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Tan Xuan Hien	Chairman	
Mr Nguyen The Vinh	Independent Member	
Ms Nguyen Thuy Van	Independent Member	
Ms Pham Thi Khue	Independent Member	
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member	
Mr Eiji Hagio	Member	appointed on 29 April 2025
Mr Mark Houghton Scott Leslie	Member	appointed on 29 April 2025
Mr Simon Mark Wilson	Member	resigned on 29 April 2025
Mr Toshihiro Oki	Member	resigned on 29 April 2025

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION (continued)

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thuy Van	Chairwoman	
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member	
Mr Eiji Hagio	Member	appointed on 6 June 2025
Mr Simon Mark Wilson	Member	resigned on 29 April 2025

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thai Ha	General Director
Mr Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director
Mr Nguyen Phong Phu	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Tan Xuan Hien.

Ms Nguyen Thai Ha is authorised by Mr Tan Xuan Hien to sign the accompanying consolidated financial statements for the year ended 31 December in accordance with the Letter of Authorisation No. 131/2024/QD-CT.HDQT dated 8 August 2024.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

The Management of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present its report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") for the year ended 31 December 2025.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group and of consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, the Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2025 and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements.

For and on behalf of the Management:



Nguyễn Thái Hà
General Director

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026



**Shape the future
with confidence**

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 11540951/E-69231762-HN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of Gia Lai Electricity Joint Stock Company

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), as prepared on 20 March 2026 and set out on pages 6 to 60 which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for year then ended and the notes thereto.

The Management's responsibility

The Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2025, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

Other Matter

The consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2024 were audited by another audit firm which expressed an unmodified opinion on those consolidated financial statements on 26 March 2025.

Ernst & Young Vietnam Limited



Tran Nam Dung
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3021-2024-004-1

Duong Phuc Kien
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 4613-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2026

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 31 December 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		1,776,350,024,277	1,381,711,542,204
110	I. Cash and cash equivalents	4	86,364,663,248	163,717,707,072
111	1. Cash		46,702,358,323	99,909,204,892
112	2. Cash equivalents		39,662,304,925	63,808,502,180
120	II. Short-term investment		335,162,676,704	239,400,000,000
123	1. Investments held to maturity	5	335,162,676,704	239,400,000,000
130	III. Current accounts receivables		1,262,943,537,511	823,295,838,075
131	1. Short-term trade receivables	6	823,724,875,504	414,935,591,105
132	2. Short-term advances to suppliers	7	239,091,992,001	20,528,704,499
135	3. Short-term loan receivables	30	22,420,000,000	242,320,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	217,629,201,444	146,329,251,106
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	9	(39,922,531,438)	(817,708,635)
140	IV. Inventories	10	46,144,766,536	118,822,621,030
141	1. Inventories		46,144,766,536	155,571,782,030
149	2. Provision for decline in value of inventories		-	(36,749,161,000)
150	V. Other current assets		45,734,380,278	36,475,376,027
151	1. Short-term prepaid expenses	15	10,565,104,215	21,465,141,796
152	2. Value-added tax deductible	18	34,678,895,414	14,876,028,582
153	3. Tax and other receivables from the State	18	490,380,649	134,205,649

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
200	B. NON-CURRENT ASSETS		13,334,538,007,425	13,791,844,798,232
210	I. Long-term receivables		71,304,855,603	29,387,889,833
211	1. Long-term accounts receivable	6	26,497,061,861	-
216	2. Other long-term receivables	8	44,807,793,742	29,539,599,675
219	3. Provision for long-term doubtful receivables		-	(151,709,842)
220	II. Fixed assets		12,506,295,684,512	13,296,243,774,856
221	1. Tangible fixed assets	11	12,431,886,114,680	13,208,513,709,407
222	Cost		16,897,785,770,660	16,881,576,550,705
223	Accumulated depreciation		(4,465,899,655,980)	(3,673,062,841,298)
224	2. Finance lease fixed assets	12	54,171,705,184	66,309,267,107
225	Cost		64,631,262,070	74,767,112,572
226	Accumulated depreciation		(10,459,556,886)	(8,457,845,465)
227	3. Intangible assets	13	20,237,864,648	21,420,798,342
228	Cost		39,381,555,527	39,381,555,527
229	Accumulated amortization		(19,143,690,879)	(17,960,757,185)
240	III. Long-term asset in progress		666,224,607,122	268,369,957,402
242	1. Construction in progress	14	666,224,607,122	268,369,957,402
250	IV. Long-term investments		57,611,864,671	173,517,461,623
252	1. Investments in jointly controlled entities and associates	16	54,485,336,837	173,517,461,623
255	2. Held-to-maturity investments		3,126,527,834	-
260	V. Other long-term assets		33,100,995,517	24,325,714,518
261	1. Long-term prepaid expenses	15	19,439,188,868	24,325,714,518
262	2. Deferred tax assets	29.3	13,661,806,649	-
270	TOTAL ASSETS		15,110,888,031,702	15,173,556,340,436

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2025

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		8,613,176,045,875	9,409,067,317,958
310	I. Current liabilities		884,097,465,558	785,159,808,730
311	1. Short-term trade payables	17	14,804,708,957	32,283,866,757
312	2. Short-term advances from customers		1,438,402,447	1,490,511,247
313	3. Statutory obligations	18	74,425,978,296	47,951,063,315
314	4. Payables to employees		12,317,841,762	785,066,665
315	5. Short-term accrued expenses	19	48,245,959,325	24,317,673,288
318	6. Short-term unearned revenues		467,702,644	93,185,392
319	7. Other short-term payables	20	11,748,918,862	9,480,430,736
320	8. Short-term loans	22	615,911,149,968	596,947,078,982
322	9. Bonus and welfare fund	21	104,736,803,297	71,810,932,348
330	II. Non-current liabilities		7,729,078,580,317	8,623,907,509,228
336	1. Long-term unearned revenues		149,999,998	277,272,726
337	2. Long-term trade payables		41,450,000	14,850,000
338	3. Long-term loans	22	7,726,997,449,069	8,596,078,933,882
341	4. Deferred tax liabilities	29.3	-	25,605,398,335
342	5. Long-term provisions		1,889,681,250	1,931,054,285
400	D. OWNERS' EQUITY		6,497,711,985,827	5,764,489,022,478
410	I. Capital	23	6,497,711,985,827	5,764,489,022,478
411	1. Share capital		4,148,043,710,000	4,225,083,710,000
411a	- Shares with voting rights		3,583,083,710,000	3,583,083,710,000
411b	- Preference shares		564,960,000,000	642,000,000,000
412	2. Share premium		14,462,886,313	20,700,057,484
418	3. Investment and development fund		96,180,413,885	96,180,413,885
421	4. Undistributed earnings		705,958,927,902	83,075,403,683
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		71,478,650,237	9,111,150,106
421b	- Undistributed earnings of current year		634,480,277,665	73,964,253,577
429	5. Non-controlling interests		1,533,066,047,727	1,339,449,437,426
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		15,110,888,031,702	15,173,556,340,436

Trương Nhật Thanh
Preparer

Trần Thị Hồng Tham
Chief Accountant

Gia Lai Province, Vietnam
20 March 2026

Nguyễn Thái Hà
General Director

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
10	1. Net revenue from sale of goods and rendering of services	24.1	2,998,867,342,581	2,325,314,422,750
11	2. Cost of goods sold and services rendered	25	(1,284,499,646,212)	(1,252,130,796,010)
20	3. Gross profit from sale of goods and rendering of services		1,714,367,696,369	1,073,183,626,740
21	4. Finance income	24.2	141,973,185,102	38,028,122,572
22	5. Finance expenses	26	(683,259,056,290)	(801,100,868,886)
23	In which: Interest expense		(664,973,670,829)	(785,725,023,247)
24	6. Shares of profit of associates	16	4,986,976,457	5,367,117,999
25	7. Selling expenses		-	(25,000,000)
26	8. General and administrative expenses	27	(200,053,742,755)	(135,489,654,026)
30	9. Operating profit		978,015,058,883	179,963,344,399
31	10. Other income		2,464,065,959	4,866,550,788
32	11. Other expenses		(1,814,529,453)	(3,299,299,015)
40	12. Other profit		649,536,506	1,567,251,773
50	13. Accounting profit before tax		978,664,595,389	181,530,596,172
51	14. Current corporate income tax expense	29.1	(71,152,947,253)	(55,371,388,939)
52	15. Deferred tax income (expense)	29.3	39,267,204,984	(34,085,817,151)
60	16. Net profit after tax		946,778,853,120	92,073,390,082

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
61	17. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent		708,521,811,800	114,823,028,545
62	18. Net profit (loss) after tax attributable to non-controlling interests		238,257,041,320	(22,749,638,463)
70	19. Basic earnings per share	23.5	1,738	174
71	20. Diluted earnings per share	23.5	1,738	174

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026



Trương Nhật Thanh
Preparer



Trần Thị Hồng Tham
Chief Accountant



Nguyễn Thái Hà
General Director

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Profit before tax		978,664,595,389	181,530,596,172
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation	11, 12, 13	799,717,318,649	804,297,740,099
03	Provisions		2,162,578,926	36,722,889,238
04	Foreign exchange gains arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(81,753,281)	(47,340,658)
05	Profits from investing activities		(147,483,930,955)	(41,203,805,966)
06	Interest expense and allocation of bond issuance expense	26	666,988,404,157	789,660,456,230
08	Operating profit before changes in working capital		2,299,967,212,885	1,770,960,535,115
09	(Increase) decrease in receivables		(796,250,928,051)	20,157,535,979
10	Decrease in inventories		109,427,015,494	21,454,988,635
11	Increase (decrease) in payables		35,051,895,563	(12,126,088,473)
12	Decrease (increase) in prepaid expenses		15,786,563,231	(5,130,188,043)
14	Interest paid		(667,102,226,894)	(804,255,448,226)
15	Corporate income tax paid	18	(43,699,645,837)	(61,496,640,337)
17	Other cash outflows from operating activities		(20,509,690,051)	(16,900,045,619)
20	Net cash flows from operating activities		932,670,196,340	912,664,649,031
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase, construction of fixed assets		(408,566,559,815)	(102,100,056,932)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		1,103,251,464	39,836,836,420
23	Loans to other entities		(247,289,204,538)	(14,520,211,262)
24	Collections from borrowers		368,300,000,000	15,347,911,262
26	Proceeds from sale of investments in other entities		236,153,026,352	58,170,262,912
27	Interest and dividends received		52,214,761,118	15,645,187,801
30	Net cash flows from investing activities		1,915,274,581	12,379,930,201

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Capital contribution		-	200,000,000
32	Capital redemption		(83,057,171,171)	-
33	Drawdown of borrowings		439,098,402,527	1,057,809,183,019
34	Repayment of borrowings		(1,278,405,658,171)	(1,963,830,390,300)
35	Finance lease principal repayments		(12,824,891,511)	(8,460,291,486)
36	Dividends paid	23.3	(76,830,949,700)	(76,197,803,000)
40	Net cash flows used in financing activities		(1,012,020,268,026)	(990,479,301,767)
50	Net decrease in cash and cash equivalents		(77,434,797,105)	(65,434,722,535)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		163,717,707,072	229,105,088,949
61	Impact of exchange rate fluctuation		81,753,281	47,340,658
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	4	86,364,663,248	163,717,707,072

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026



Trương Nhật Thanh
Preparer



Trần Thị Hồng Tham
Chief Accountant



Nguyễn Thái Hà
General Director

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company established from an equitization of Gia Lai Electricity Company under Decision No. 821/QĐ-UBND dated 1 June 2010 of the People Committee of Gia Lai Province and under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the ERC No. 5900181213 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province, currently known as Department of Finance of Gia Lai Province, on 9 September 2010. The latest ERC No. 5900181213 was issued on 26 December 2025 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QĐ-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG.

The current principal activities of the Company are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The Company's head office is located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam; include five (5) independent branches and two (2) representative offices, with details as follows:

- TTC Lam Dong Branch at Village 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TTC Chu Prong Branch at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch at Chup Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch at National Road 25, Thanh Thuong Village, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam;
- Representative office of TTC Ho Chi Minh at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Ha Noi at House No. 9, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

The number of Group's employees as at 31 December 2025 was 509 (31 December 2024: 501).

Corporate structure

As at 31 December 2025, the Group had twelve (12) direct subsidiaries, one (1) indirect subsidiary and one (1) associate (as at 31 December 2024: twelve (12) direct subsidiaries, one (1) indirect subsidiary and two (2) associates) as follows:

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

		Location	Business activities	Ownership to registered charter capital (%)		Voting rights (%)	
				31 Dec 2025	31 Dec 2024	31 Dec 2025	31 Dec 2024
(a) Direct subsidiaries							
1.	Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	62.53	62.53	62.53	62.53
2.	TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	Tay Ninh Province	Produce and distribute electricity	99.92	99.92	99.92	99.92
3.	Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	54.93	54.93	54.93	54.93
4.	Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Lam Dong Province	Produce and distribute electricity	99.96	99.96	99.96	99.96
5.	VPL Energy Joint Stock Company	Vinh Long Province	Produce and distribute electricity	88.84	88.84	99.98	99.98
6.	Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	84.72	84.72	99.53	99.53
7.	Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	Hue City	Produce and distribute electricity	100.00	100.00	100.00	100.00
8.	VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Produce and distribute electricity	99.00	99.00	99.00	99.00
9.	Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company (*)	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	99.71	99.71	99.71	99.71
10.	Gia Lai Consultancy and Energy Development One - Member Limited Company	Gia Lai Province	Construct small and medium hydropower projects; produce concrete and other products from cement and gypsum	100.00	100.00	100.00	100.00
11.	Ca Mau Green Energy Joint Stock Company (*)	Ca Mau Province	Produce, transmit and distribute electricity	95.00	95.00	95.00	95.00
12.	Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company (*) (i)	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	99.17	96.15	99.17	96.15
(b) Indirect subsidiary							
1.	Cao Nguyen Energy Joint Stock Company	Dak Lak Province	Produce, transmit and distribute electricity	99.00	99.00	99.99	99.99
(c) Associates							
1.	Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu") (ii)	Hue City	Produce, transmit and distribute electricity	-	25.09	-	25.09
2.	Solwind Energy Joint Stock Company ("Solwind")	Ho Chi Minh City	Related power management and consulting activities	49.99	49.99	49.99	49.99

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

- (i) On 26 May 2025, the Group made an additional capital contribution to Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company ("TTR") of VND 19,000,000,000, increasing its ownership interest and voting rate at 99.17% in TTR. The difference between the capital contribution and the carrying amount of the additional ownership interest was recognized in undistributed earnings.
- (ii) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 8A/2025/NQ-HDQT dated 31 March 2025, the Group approved the disposal of 13,400,000 shares, equivalent to a 25.09% equity interest in Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu") – an associate of the Group. As at 29 April 2025, the Group completed all necessary procedures related to the disposal of this associate. The profit arising from this transaction was recognized in the consolidated income statement and disclosed in *Note 24.2*.
- (*) As at 31 December 2025, the Company had not fully contributed capital to these subsidiaries. Details of commitments of capital contribution are presented in *Note 32.2*.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the Parent Company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group's shareholders and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet, separately from the parent shareholders' equity.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.6 Accounting regulation issued but not yet effective

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations. Circular 99 takes effect from 1 January 2026 and applies to enterprises with a financial year beginning on or after 1 January 2026.

The Group is in the process of assessing the impact of Circular 99 on the preparation and presentation of its consolidated financial statements and will implement Circular 99 for the financial year ending 31 December 2026.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly-liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Receivables

Receivables are presented in the consolidated balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools and supplies and merchandises cost of purchase on a weighted average basis.

Work-in process cost of direct purchase and direct labour.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

Land use rights is recorded as an intangible fixed asset on the consolidated balance sheet when the Group obtained the land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for intended use.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalised in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful live of the asset and the lease term, if there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are added to the carrying value of the leased asset for amortisation to the consolidated income statement over the lease term.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.7 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 48 years
Machinery and equipment	3 - 25 years
Means of transportation	5 - 30 years
Office equipment	3 - 15 years
Land use rights	22 - 50 years
Computer software	3 - 8 years
Others	1 - 20 years

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the consolidated income statement:

- ▶ Prepaid insurance premium;
- ▶ Tools and consumables with large value issued into production and can be used for more than one year;
- ▶ Renovation cost for office; substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one time; and
- ▶ Other prepaid expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contracts. Such prepaid rental is recognised as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45.

3.11 Business combination and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's share in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less accumulated amortization. Amortization of goodwill is calculated on a straight-line basis over ten (10) years during which the source embodying economic benefits are recovered by the Group. The Group conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

3.13 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.14 Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Group. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labor Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the last 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 46 of the Labor Code.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Provision

Provisions are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.16 Bonds issued

Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

3.17 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

3.18 Contributed capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Preference shares

Preference shares are classified as equity if the Group has no obligation to redeem those preference shares.

Preference shares are classified as liabilities if the Group is required to redeem those preference shares at a specified future date and the obligation to redeem the shares is clearly stated in the issuance documentation at the time of issuance.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors/shareholders after approval by the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

► *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investments.

► *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

3.20 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.21 Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

In addition, the Group's business and production activities are mainly taking place in Vietnam. Therefore, the Group's risks and returns are not impacted by differences arising from operations in multiple geographical areas. Therefore, the Management has determined that the Group has only one geographical segment. As a result, the Group is not required to present segment information by geographical area.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.22 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of electricity

Revenue is recognized based on the actual electricity sold and transferred to the grid at the pre-agreed tariff.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenues are recognized upon completion of the services rendered.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividends

Dividends is recognized when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.23 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.23 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Group intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.24 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	-	31,086,305
Cash in banks	46,702,358,323	99,878,118,587
Cash equivalents (*)	39,662,304,925	63,808,502,180
TOTAL	86,364,663,248	163,717,707,072

(*) Ending balance represent deposits at commercial banks with the original maturities of less than three (3) months and earn interest at the rates ranging from 3.5% to 4.75% per annum.

5. SHORT-TERM INVESTMENTS HELD TO MATURITY

Ending balance represents short-term deposits at commercial banks with the original maturities from three (3) months to less than twelve (12) months and earn interest at the rates ranging from 1.9% to 5.7% per annum.

6. TRADE RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	823,724,875,504	414,935,591,105
Receivables from customers	794,973,061,014	412,415,831,021
- Electricity Power Trading Company	668,424,659,539	311,033,382,648
- Central Power Corporation	111,047,717,085	85,605,001,322
- Southern Power Corporation	6,795,694,473	7,240,190,682
- Others	8,704,989,917	8,537,256,369
Receivables from related parties (Note 30)	28,751,814,490	2,519,760,084
Long-term	26,497,061,861	-
- Electricity Power Trading Company	26,497,061,861	-
TOTAL	850,221,937,365	414,935,591,105
Provision for doubtful short-term trade receivables	(210,514,287)	-

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advances to suppliers	239,091,992,001	20,329,154,499
- PC1 Group Joint Stock Company	116,000,000,000	-
- Goldwind International Renewable Energy Limited	59,786,748,000	-
- VITECH Automation Equipment and Solution Company Limited	23,223,299,330	-
- Others	40,081,944,671	20,329,154,499
Advances to a related party (Note 30)	-	199,550,000
TOTAL	239,091,992,001	20,528,704,499

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

8. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term		
Advances to employees (i)	180,867,959,859	90,996,449,331
Interest receivables	19,907,831,170	42,772,244,238
Deposit for project (ii)	11,045,000,000	5,795,000,000
Others	5,808,410,415	6,765,557,537
TOTAL	217,629,201,444	146,329,251,106
<i>In which:</i>		
<i>Other short-term receivables from others</i>	203,189,774,049	107,837,527,809
<i>Other short-term receivables from a related party (Note 30)</i>	14,439,427,395	38,491,723,297
Long-term		
Deposit for the investment co-operation contract (iii)	15,000,000,000	-
Advance to employees (i)	12,830,787,532	-
Deposits for financial lease	7,970,375,000	8,362,575,000
Deposits for project (ii)	4,570,000,000	10,087,800,000
Deposit for warranty obligations	-	6,412,676,704
Other deposits	272,800,000	629,166,262
Others	4,163,831,210	4,047,381,709
TOTAL	44,807,793,742	29,539,599,675
<i>In which:</i>		
<i>Other long-term receivables from others</i>	44,309,589,360	29,041,395,293
<i>Long-term receivables from related parties (Note 30)</i>	498,204,382	498,204,382
Provision for doubtful other receivables	(17,292,017,151)	(969,418,477)
<i>In which:</i>		
<i>Short-term</i>	(17,292,017,151)	(817,708,635)
<i>Long-term</i>	-	(151,709,842)
(i) Advances to employees are for the purpose of implementing the Group's business development activities.		
(ii) These deposits are to secure the implementation of the Group's projects and classified as short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the assessment of the Board of Management regarding the completion time of the projects and the collection of these deposits.		
(iii) The deposit paid to individuals to secure the acquisition of shares in a company developing a solar power plant project.		

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

9. PROVISION FOR DOUBTFUL SHORT-TERM RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Provision for doubtful short-term trade receivables	(210,514,287)	-
Provision for doubtful short-term loan receivables	(22,420,000,000)	-
Provision for doubtful other short-term receivables	(17,292,017,151)	(817,708,635)
TOTAL	(39,922,531,438)	(817,708,635)

Movements of provision for doubtful short-term receivables:

	VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance	817,708,635	709,200,682
Add: Provision made during the year	39,922,531,438	108,507,953
Less: Reversal of provision during the year	(817,708,635)	-
Ending balance	<u>39,922,531,438</u>	<u>817,708,635</u>

10. INVENTORIES

	VND			
	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Tools and supplies	18,671,915,224	-	16,494,763,094	-
Raw materials	16,847,200,001	-	42,849,825,249	-
Merchandises	10,284,620,971	-	92,719,287,760	(36,749,161,000)
Work in process	341,030,340	-	3,422,041,356	-
Finished goods	-	-	85,864,571	-
TOTAL	46,144,766,536	-	155,571,782,030	(36,749,161,000)

Movements of provision for obsolete inventories:

	VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance	36,749,161,000	-
Add: Provision made during the year	-	36,749,161,000
Less: Reversal of provision during the year	(36,749,161,000)	-
Ending balance	<u>-</u>	<u>36,749,161,000</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

						VND
	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost:						
Beginning balance	3,955,068,436,975	9,994,191,686,733	2,531,265,104,186	243,654,003,352	157,397,319,459	16,881,576,550,705
Transfer from construction in progress	134,360,930	68,000,000	-	-	635,308,000	837,668,930
New purchases	437,097,974	3,010,523,105	3,959,127,327	2,504,934,407	38,600,000	9,950,282,813
Reclassification	-	10,135,850,502	-	-	-	10,135,850,502
Disposal	(30,633,658)	(320,630,981)	(2,939,119,764)	(40,857,537)	(402,231,014)	(3,733,472,954)
Other decrease	-	(981,109,336)	-	-	-	(981,109,336)
Ending balance	3,955,609,262,221	10,006,104,320,023	2,532,285,111,749	246,118,080,222	157,668,996,445	16,897,785,770,660
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	68,198,305,199	36,259,911,117	12,860,363,074	12,235,249,510	34,276,696,953	163,830,525,853
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	974,965,740,770	2,148,737,594,633	366,797,067,661	93,034,054,486	89,528,383,748	3,673,062,841,298
Depreciation for the year	160,627,841,066	505,442,735,646	103,167,294,567	22,602,094,547	1,865,976,196	793,705,942,022
Reclassification	-	2,826,731,512	-	-	-	2,826,731,512
Disposal	(30,633,658)	(320,630,981)	(2,848,549,639)	(40,857,537)	(402,231,014)	(3,642,902,829)
Other decrease	-	(52,956,023)	-	-	-	(52,956,023)
Ending balance	1,135,562,948,178	2,656,633,474,787	467,115,812,589	115,595,291,496	90,992,128,930	4,465,899,655,980
Net carrying amount:						
Beginning balance	2,980,102,696,205	7,845,454,092,100	2,164,468,036,525	150,619,948,866	67,868,935,711	13,208,513,709,407
Ending balance	2,820,046,314,043	7,349,470,845,236	2,065,169,299,160	130,522,788,726	66,676,867,515	12,431,886,114,680
<i>In which:</i>						
Pledged as loan security (Note 22)	2,777,809,115,218	7,267,825,561,540	2,063,421,444,652	121,737,401,282	58,692,350,589	12,289,485,873,281

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

12. FINANCE LEASE ASSETS

VND
Machinery

Cost:

Beginning balance	74,767,112,572
Reclassification	(10,135,850,502)
Ending balance	<u>64,631,262,070</u>

Accumulated amortization:

Beginning balance	8,457,845,465
Amortization for the year	4,828,442,933
Reclassification	(2,826,731,512)
Ending balance	<u>10,459,556,886</u>

Net carrying amount:

Beginning balance	<u>66,309,267,107</u>
Ending balance	<u>54,171,705,184</u>

13. INTANGIBLE ASSETS

VND

	Land use rights	Computer software	Others	Total
Cost:				
Beginning and ending balances	<u>25,619,130,441</u>	<u>13,590,685,902</u>	<u>171,739,184</u>	<u>39,381,555,527</u>
<i>In which:</i>				
Fully amortized	-	11,730,143,217	171,739,184	11,901,882,401
Accumulated amortization:				
Beginning balance	4,964,965,267	12,824,052,734	171,739,184	17,960,757,185
Amortization for the year	<u>906,183,696</u>	<u>276,749,998</u>	-	<u>1,182,933,694</u>
Ending balance	<u>5,871,148,963</u>	<u>13,100,802,732</u>	<u>171,739,184</u>	<u>19,143,690,879</u>
Net carrying amount:				
Beginning balance	<u>20,654,165,174</u>	<u>766,633,168</u>	-	<u>21,420,798,342</u>
Ending balance	<u>19,747,981,478</u>	<u>489,883,170</u>	-	<u>20,237,864,648</u>
<i>In which:</i>				
Pledged as loan security (Note 22)	10,869,328,283	-	-	10,869,328,283

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Duc Hue - Long An 2 project (i)	611,328,754,184	236,077,171,149
Ea Tih Hydropower project (ii)	30,298,729,501	18,292,250,117
VPL Ben Tre Project	9,863,557,535	2,964,384,993
Other energy projects	14,733,565,902	11,036,151,143
TOTAL	666,224,607,122	268,369,957,402

- (i) Pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 05/2019/NQ-HDQT of TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company dated 4 January 2019, the Company's Board of Directors had approved the solar power project of Duc Hue - Long An 2 with the design capacity of 49MWp at an estimated investment of VND947 billion. Pursuant to the Official Letter of the Prime Minister No. 1632/TTg-CN dated 20 November 2020 regarding the additional portfolio of solar power projects to the power development plan, Duc Hue - Long An 2 Project has been added in the list of solar power projects and electricity networks VIII to apply the solar power development on bidding price basis. According to the Decision No. 4761/QD-UBND dated 24 April 2025, the People's Committee of Tay Ninh Province had approved the adjustment of investment plan. Accordingly, Duc Hue - Long An 2 Solar Power Plant Project will be invested by TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company (formerly TTC Duc Hue - Long An Solar Power Joint Stock Company was the investor of this project).
- (ii) Pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 05/2023/NQ-HDQT of Vija Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company dated 14 July 2023, the Company's Board of Directors had approved the hydro power project of Ea Tih with the design capacity of 8,6MW at an estimated investment of VND290 billion. According to the Decision No. 907/QD-UBND dated 15 April 2022 and the Decision No.981/QD-UBND, the People's Committee of Dak Lak Province had approved the adjustment of investment plan. Accordingly, Ea Tih Hydro Power Plant Project will be invested by Cao Nguyen Energy Joint Stock Company.

15. PREPAID EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Insurance fee	7,161,165,308	5,629,920,836
Repair and maintenance	359,834,336	12,919,727,062
Others	3,044,104,571	2,915,493,898
TOTAL	10,565,104,215	21,465,141,796
Long-term		
Prepaid land rental	6,669,918,437	6,915,901,109
Insurance fee	6,317,770,185	5,165,416,689
Plant renovation and fixed asset repair	2,377,938,480	8,068,268,865
Tools, supplies and office equipment	1,074,191,281	1,217,950,391
Others	2,999,370,485	2,958,177,464
TOTAL	19,439,188,868	24,325,714,518

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

16. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

VND

	<i>The value of the investment in</i>		
	<i>Truong Phu</i>	<i>Solwind</i>	<i>Total</i>
Investment value			
Beginning balance	93,800,000,000	49,990,000,000	143,790,000,000
Disposal of the investment	(93,800,000,000)	-	(93,800,000,000)
Ending balance	-	49,990,000,000	49,990,000,000
Accumulated profit after the purchase of the associated entities			
Beginning balance	27,226,987,133	2,500,474,490	29,727,461,623
Profit from the affiliate	2,992,114,110	1,994,862,347	4,986,976,457
Disposal of the investment	(30,219,101,243)	-	(30,219,101,243)
Ending balance	-	4,495,336,837	4,495,336,837
Net carrying amount			
Beginning balance	121,026,987,133	52,490,474,490	173,517,461,623
Ending balance	-	54,485,336,837	54,485,336,837

The fair value of these investments in associates have not been formally reviewed and determined as at 31 December 2025.

17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Payables to suppliers	14,804,708,957	31,683,866,757
- Construction Investment and Engineering 29 Joint Stock Company	8,073,434,592	3,000,000,000
- Hoang Tram Fire Protection Technology Company Limited	2,471,565,816	-
- PC1 Group Joint Stock Company	-	20,454,366,566
- Others	4,259,708,549	8,229,500,191
Payables to related parties (Note 30)	-	600,000,000
TOTAL	14,804,708,957	32,283,866,757

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. TAXES AND PAYABLES, RECEIVABLES FROM THE STATE

VND

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in the year</i>	<i>Decrease in the year</i>	<i>Ending balance</i>
Payables				
Corporate income tax	29,452,119,675	71,152,947,253	(43,699,645,837)	56,905,421,091
Value added tax ("VAT")	12,960,107,052	250,424,256,934	(253,678,151,626)	9,706,212,360
Natural resource tax	3,512,481,338	41,142,943,938	(39,286,705,701)	5,368,719,575
Personal income tax ("PIT")	2,026,265,482	10,358,980,351	(10,146,847,069)	2,238,398,764
Other taxes and fees	89,768	11,425,717,811	(11,218,581,073)	207,226,506
TOTAL	47,951,063,315	384,504,846,287	(358,029,931,306)	74,425,978,296
Receivables				
PIT	-	3,458,971	(3,458,971)	-
VAT	14,876,028,582	73,163,346,630	(53,360,479,798)	34,678,895,414
Other taxes and fees	134,205,649	359,175,000	(3,000,000)	490,380,649
TOTAL	15,010,234,231	73,525,980,601	(53,366,938,769)	35,169,276,063

19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Construction consulting expenses	22,236,111,111	-
Interest expense	14,192,079,339	16,320,635,404
Others	11,817,768,875	7,997,037,884
TOTAL	48,245,959,325	24,317,673,288

20. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividends payable	4,147,399,302	4,135,191,402
Forest environmental protection fees	2,074,805,928	1,580,070,208
Others	5,526,713,632	3,765,169,126
TOTAL	11,748,918,862	9,480,430,736

21. BONUS AND WELFARE FUND

VND

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	71,810,932,348	68,886,056,526
Appropriated from undistributed earnings (Note 23)	53,435,561,000	19,824,921,441
Utilization of fund during the year	(20,509,690,051)	(16,900,045,619)
Ending balance	104,736,803,297	71,810,932,348

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS AND FINANCE LEASES

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in year</i>	<i>Decrease in year</i>	<i>Reclassify</i>	<i>VND Ending balance</i>
Short-term loans and finance leases	596,947,078,982	206,720,036,667	(1,222,930,549,682)	1,035,174,584,001	615,911,149,968
Loan from banks (<i>Notes 22.1</i>)	38,219,574,140	206,720,036,667	(145,422,089,886)	-	99,517,520,921
Current portion of long-term loan from banks (<i>Notes 22.2</i>)	274,231,333,332	-	(793,093,568,285)	950,321,554,956	431,459,320,003
Current portion of issued bonds (<i>Notes 22.3</i>)	60,000,000,000	-	(60,000,000,000)	75,000,000,000	75,000,000,000
Current portion of financial leases (<i>Notes 22.4</i>)	12,824,891,511	-	(12,824,891,511)	9,853,029,045	9,853,029,045
Current portion of loans from third party (*)	211,590,000,000	-	(211,590,000,000)	-	-
Others	81,279,999	-	-	-	81,279,999
Long-term loans and finance leases	8,596,078,933,882	234,393,099,188	(68,300,000,000)	(1,035,174,584,001)	7,726,997,449,069
Loan from banks (<i>Notes 22.2</i>)	7,965,419,909,615	232,378,365,860	(68,300,000,000)	(950,321,554,956)	7,179,176,720,519
Issued bonds (<i>Notes 22.3</i>)	598,486,368,814	2,014,733,328	-	(75,000,000,000)	525,501,102,142
Financial lease (<i>Notes 22.4</i>)	32,172,655,453	-	-	(9,853,029,045)	22,319,626,408
TOTAL	9,193,026,012,864	441,113,135,855	(1,291,230,549,682)	-	8,342,908,599,037

(*) This loan agreement with Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. was established to fully allocate the borrowed capital toward eligible green investments, including the Tan Phu Dong 1 project and other qualifying sustainable initiatives. The loan carried an annual interest rate of 9.5%. As of 30 May 2025, the Company successfully completed all repayment procedures.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS (continued)

22.1 Short-term loan from banks

Details of the short-term loan from banks to finance working capital are as follows:

<i>Bank</i>	<i>Ending balance</i> <i>VND</i>	<i>Maturity</i>	<i>Interest rate</i> <i>% p.a.</i>	<i>Description of collateral</i>
Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam ("BIDV")	51,429,214,142	From 27 April to 11 September 2026	7.6 – 8.4%	All properties attached at land number 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Hue City and machinery, equipment (Note 11)
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") - Gia Lai Branch	48,088,306,779	The maturity period is 6 months from the following day of the disbursement date according to each debt receipt	The interest rate is determined on the disbursement date according to the notice of interest rate from Vietcombank	All properties attached at the land located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, and the Ayun Thuong 1A Hydropower Plant (12 MW), and all related machinery and equipment (Note 11) Term deposit contracts (Note 5)
TOTAL	99,517,520,921			

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

B09-DN/HH

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS (continued)

22.2 Long-term loans from banks

Details of long-term loans from banks are as follows:

Bank	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Vietcombank - Gia Lai Branch					
	2,790,000,000,000	To finance operating expenses of Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant project, capacity of 100MW	From 5 April 2026 to 16 June 2036	The interest rate is fixed at 7.9% per annum for the first 24 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.1% per annum	The land-use rights and all assets attached to the land, including all machinery, equipment, means of transport and other movable assets belonging to or related to Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant (capacity of 100 MW) (Note 11)
	1,453,000,000,000	To finance operating expenses of Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant project, capacity of 50MW	From 05 July 2026 to 15 June 2035	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3% per annum	The land-use rights and all assets attached to the land, including all machinery, equipment, means of transport and other movable assets belonging to or related to Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant (capacity 50 MW) (Note 11)
	989,000,000,000	To invest in Ia Bang 1 Wind Power Plant Project	From 26 December 2026 to 5 February 2035	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term saving deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.0% per annum	Land use rights and machinery and equipment of Ia Bang 1 Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, the Group's shares in Ia Bang Wind Power Joint Stock Company and term-deposits as the collaterals (Note 5)
	927,338,987,709	To finance the operating expenses of VPL Ben Tre Wind Power Plant project – phase 1	From 24 February 2027 to 24 August 2035	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.1% per annum	All machinery and equipment including turbine foundation, assets attached to land already formed and arising property rights of VPL Ben Tre Wind Power Plant phase 1, Krong Pa solar power plant, Ayun Thuong 1A hydropower plant, Ham Phu 2 solar power plant, Ia Bang wind power plant (Note 11), shares of the Group in VPL Energy Joint Stock Company and term-deposits as the collaterals (Note 5)

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

B09-DN/HH

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS (continued)

22.2 Long-term loans from banks (continued)

Details of long-term loans from banks are as follows:

Bank	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Vietcombank - Gia Lai Branch					
	419,600,000,000	To invest in Krong Pa Solar Power Plant	From 9 August 2026 to 9 November 2030	The interest rate is fixed at 7.8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term saving deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 2.6% per annum	Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 hydropower plants (Note 11), and the guarantee by Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company - a related party
	292,000,000,000	To invest in TTC - Ham Phu 2 Solar Power Plant project	From 29 March 2027 to 29 January 2030	The interest rate is fixed at 7.8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 2.6% per annum	Tangible fixed assets and/or property rights of the TTC - Ham Phu 2 Solar Power Plant (Note 11)
	182,378,365,860	To invest in TTC Duc Hue 2 Solar Power Plant project	From 16 October 2026 to 16 October 2035	The interest rate is fixed at 6.4% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Subsequent to this period, the lending interest rate shall be determined based on the lender's base interest rate plus a margin of 2.7% per annum.	All machinery and equipment to be formed in the future under the TTC Duc Hue 2 Solar Power Plant Project; All assets attached to the land to be formed in the future under the TTC Duc Hue 2 Solar Power Plant Project (Note 11); Property rights arising from the TTC Duc Hue 2 Solar Power Plant Project, including but not limited to: rights arising from output contracts, rights arising from insurance contracts, and rights arising from construction contracts

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

B09-DN/HH

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS (continued)

22.2 Long-term loans from banks (continued)

Details of long-term loans from banks are as follows:

Bank	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
BIDV - Gia Dinh Branch					
	146,500,000,000	To invest in Phong Dien Solar Power Plant	From 12 October 2026 to 12 April 2029	The interest rate is fixed at 7.5% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 6 months based on basic rate plus a margin of 2.3% per annum	Phong Dien Solar Power Plant including land use rights with area of 449,980 m ² (Note 11) and all properties attached at land number 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Hue City and machinery, equipment (Note 11)
	36,094,118,657	To invest in rooftop solar power combined with agriculture projects Truc Son	From 26 January 2026 to 25 March 2029	The interest rate is periodically adjusted every 6 months according to the interest rate announced by BIDV - Gia Dinh Branch	All assets, accounts and contractual rights belonging to rooftop solar power combining agriculture (Note 11)
	30,838,248,293	To invest in rooftop solar power combined with agriculture projects with capacity under 1MWp	From 25 February 2026 to 5 August 2029	The interest rate is determined and announced every 6 months by BIDV - Gia Dinh Branch. The first 12-month interest rate is 9.0% per annum to 9.2% per annum. Afterwards, interest rate is basic rate plus a margin of 3% per annum	All assets, accounts and contractual rights belonging to rooftop solar power projects (Note 11)
	10,725,000,000	To invest in Hau Giang 3, Bau Can 2 and Dai An 3	From 25 March 2026 to 25 March 2029	The interest rate is periodically adjusted every 6 months according to the interest rate announced by BIDV - Gia Dinh Branch	Tangible fixed assets of rooftop solar power projects Hau Giang 3, Dai An 3, Bau Can 2, land use rights of Bau Can 2 project (Note 11); and assets of the company's partners
Vietcombank - Ho Chi Minh Branch					
	230,300,000,000	To finance operating expenses of TTC – Duc Hue 1 Solar Power Plant Project	From 27 December 2026 to 27 March 2031	The interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12- month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Ho Chi Minh Branch plus a margin of 1.7% per annum for the first year and of 3% per annum afterwards	TTC – Duc Hue 1 Solar Power Plant Project and assets formed in the future of the project, property rights arising from the electricity purchase contract between the Group and Vietnam Electricity Group, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant (Note 11), and the Group's ownership over TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and the Group's letter of guarantee

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS (continued)

22.2 Long-term loans from banks (continued)

Details of long-term loans from banks are as follows: (continued)

Bank	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Woori Bank Vietnam Limited					
	70,361,320,000	To settle the borrowing from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - District 1 Branch - Ho Chi Minh City	From 25 March to 25 December 2026	The interest rate applied for each repayment period is adjusted every 6 months which is calculated by the average 6-month term deposit interest rate (for individuals) from state-owned banks with an interest rate margin of 3.2% per annum	Collateral is assets attached to land and machinery, equipment of Truc Son Solar Power Plant (<i>Note 11</i>)
E. Sun Commercial Bank Ltd. - Dong Nai Branch					
	32,500,000,003	To invest in Tien Giang Wind Power JSC under the capital contribution for the purpose of developing Tan Phu Dong 1 Wind Power project	From 9 February to 7 August 2026	Marginal interest rate is calculated based on the average interest rate of savings deposits in Vietnamese Dong with a term of 6 months of 4 banks (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) plus an interest margin of 3.6% per annum	Thuong Lo Hydropower Plant consists of total construction area of 3,291.5m2 on the land with area of 44,283.9m2 according to the certificate of land use rights and ownership of houses and other assets attached to the land No. 567 and 424, Khe Tre Commune, Hue City (<i>Note 11</i>)
TOTAL	<u>7,610,636,040,522</u>				
<i>In which</i>					
<i>Current portion</i>	431,459,320,003				
<i>Non-current portion</i>	7,179,176,720,519				

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS (continued)

22.3 Long-term bonds

Details of the long-term bonds are presented as follows:

	VND
	<i>Ending balance</i>
Non-convertible corporate bonds, with secured current assets, with third party's guarantee and issued in the form of book entries (i)	135,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (ii)	270,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (iii)	200,000,000,000
Bond issuance fee	(4,498,897,858)
TOTAL	<u>600,501,102,142</u>
<i>In which:</i>	
Current portion	75,000,000,000
Non-current portion	525,501,102,142

- (i) Pursuant to the Resolution No. 05/2018/NQ-HDQT dated 5 February 2018 and the Resolution No.18/2018/NQ-HDQT dated 8 May 2018 of the Board of Directors regarding the bond issuance to the primary market, the Group appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration and transfer management agency relating to bond issuance, with a limit of VND 900 billion which was structured as three phases to finance the Group's projects.

The Group had issued 300 bonds in the first issuance phase dated 20 June 2018 at par value of VND 1 billion per bond with the bond code GEG_BOND_2018_1 and the term of 10 years, divided into 10 periods, each period is 1 year apart. The Group has the obligation to repurchase the bond principal according to the schedule committed in the contract. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 7.8%/year, the following interest periods are the reference interest rate plus an interest margin of 2.6%/year. The purpose of issuing bonds is to invest in Phong Dien Solar Power Plant Project and Krong Pa Solar Power Plant Project. Until the balance sheet date, the Group completed the redemption of 165 bonds and will complete the redemption of the remaining 135 bonds from 27 June 2026 to 26 June 2028.

Collateral assets for bond issuance include the Krong Pa Solar Power Project, the Company's hydropower projects including Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 (Note 11).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS (continued)

22.3 Long-term bonds (continued)

- (ii) Pursuant to the Resolution No. 16/2024/NQ-HDQT dated 30 May 2024, the Board of Directors approved the private placement of bonds with total value up to VND 300 billion which is separated into two (2) issuance phases, in particular, the first bond issuance on 26 June 2024 for VND 100 billion and the second on 26 August 2024 for VND 200 billion. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer.

The Group had issued 1,000 bonds in the first issuance phase on 26 June 2024 at a par value of VND 100 million per bond with the bond code GEGH2429001 and 2,000 bonds. In the second issuance on 26 August 2024 at a par value of VND 100 million per bond with the bond code GEGH2429003, in both issuances the Group appointed Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company as the issuance, which are a non-convertible corporate bond with the term of 5 years from the date of issuance separate to 5 interest periods. The Group has obligations to repurchase the bond as per the schedule committed in the agreement. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first interest period is 9.5% per annum, from the second period to the fourth period is adjusted every 3 months and is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.9% per annum but not lower than 10% per annum, interest rate of the fifth interest period is the reference rate plus an interest margin of 5.4% per annum but not lower than 11.5% per annum.

Collateral assets for bond issuance include 61 million shares in of TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and 20.8 million shares in of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company.

- (iii) Pursuant to the Resolution No. 17/2024/NQ-HDQT dated 12 June 2024 approved by the Board of Directors in the respect of private placement of bonds, the Group appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration consultant and depository agency relating to the issuance of 2,000 bonds with the bond code GEGH2427002. The par value of each bond is VND 100 million, which is a non-convertible corporate bond. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10% per annum, and for the subsequent periods is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.5% per annum but not lower than 9% per annum. The bond maturity is 36 months from the date of issuance and will mature on 28 June 2027.

Collateral assets for bond issuance include 15 million shares in VI-JA Renewable Energy Development Corporation Joint Stock Company and H'Chan Hydropower Project of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company.

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. LOANS (continued)

22.4 Finance lease

	Ending balance			Beginning balance		
	Total	Interest	Principal	Total	Interest	Principal
Within 1 year	11,867,589,340	2,014,560,295	9,853,029,045	15,672,732,825	2,847,841,314	12,824,891,511
Between 1 and 5 years	24,387,385,328	2,067,758,920	22,319,626,408	36,161,158,726	3,988,503,273	32,172,655,453
TOTAL	36,254,974,668	4,082,319,215	32,172,655,453	51,833,891,551	6,836,344,587	44,997,546,964

Finance leases include the lease of tools and equipment with Vietcombank Financial Leasing Co., Ltd. – Ho Chi Minh City Branch and Vietnam International Leasing Company Limited.

Details of the finance lease contracts under sales and lease-back arrangements are presented below:

Contract No.	Amount	Principal VND	Rate	Period	Re-purchase amount
88.20.01/CTTC dated 26 June 2020	VND7.14 billion (80% of leasing asset value)	1,489,878,011	(*)	84 months from the contract date	VND 9 million
77.20.05/CTTC dated 30 December 2020	VND7.57 billion (70% of leasing asset value)	130,576,785	(*)	60 months from the contract date	VND 11 million
2024-00139-000 dated 25 June 2024	VND15.2 billion (85% of leasing asset value)	9,051,382,177	(**)	60 months from the contract date	VND 76 million
2024-00140-000 dated 25 June 2024	VND16 billion (85% of leasing asset value)	9,559,741,510	(**)	60 months from the contract date	VND 80 million
2024-00141-000 dated 25 June 2024	VND20 billion (85% of leasing asset value)	11,941,076,970	(**)	60 months from the contract date	VND 100 million
TOTAL		32,172,655,453			
Current portion		9,853,029,045			
Non-current portion		22,319,626,408			

(*) The borrowing interest rate during the term applicable to each payment period is calculated based on the interest rate of 12-month individual savings deposits in VND of Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch announced in each period plus the margin of 2.7% per annum.

(**) The borrowing interest rate applied to each repayment period is calculated as the average interest rate of the 12-month individual deposit interest rate of three banks including Joint Stock Bank for Foreign Trade of Vietnam, Asia Commercial Joint Stock Bank and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank plus the margin of 2.3% per annum.

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY

23.1 Movements in owners' equity

						VND
	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
Previous year						
Beginning balance	4,054,494,010,000	20,700,057,484	96,354,085,823	178,508,233,688	1,417,266,004,987	5,767,322,391,982
Net profit for the year	-	-	-	114,823,028,545	(22,749,638,463)	92,073,390,082
Disposal of a subsidiary	-	-	-	6,804,009,016	(5,740,545,423)	1,063,463,593
Capital contribution	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000
Dividend distribution by cash	-	-	-	(30,522,176,434)	(45,649,453,366)	(76,171,629,800)
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	(15,006,528,380)	(4,818,393,061)	(19,824,921,441)
Use of investment and development funds	-	-	(173,671,938)	-	-	(173,671,938)
Dividends by share issued	170,589,700,000	-	-	(170,589,700,000)	-	-
Changing ownership interest in a subsidiary	-	-	-	(941,462,752)	941,462,752	-
Ending balance	<u>4,225,083,710,000</u>	<u>20,700,057,484</u>	<u>96,180,413,885</u>	<u>83,075,403,683</u>	<u>1,339,449,437,426</u>	<u>5,764,489,022,478</u>
Current year						
Beginning balance	4,225,083,710,000	20,700,057,484	96,180,413,885	83,075,403,683	1,339,449,437,426	5,764,489,022,478
Net profit for the year	-	-	-	708,521,811,800	238,257,041,320	946,778,853,120
Changing ownership interest in a subsidiary	-	-	-	(2,633,467)	2,633,467	-
Dividends at subsidiaries	-	-	-	-	(35,965,091,600)	(35,965,091,600)
Dividends for preferred shares (*)	-	-	-	(40,878,066,000)	-	(40,878,066,000)
Transfer to bonus and welfare funds (**)	-	-	-	(44,757,588,114)	(8,677,972,886)	(53,435,561,000)
Reduction of share capital by repurchasing of preferred shares (***)	(77,040,000,000)	(6,237,171,171)	-	-	-	(83,277,171,171)
Ending balance	<u>4,148,043,710,000</u>	<u>14,462,886,313</u>	<u>96,180,413,885</u>	<u>705,958,927,902</u>	<u>1,533,066,047,727</u>	<u>6,497,711,985,827</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.1 Movements in owners' equity (continued)

- (*) The preferred shares dividend was paid in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 06/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025.
- (**) The bonus and welfare fund were appropriated from undistributed earnings in accordance with the Resolutions of the Shareholders' Meetings of the entities within the Group (Note 21).
- (***) Pursuant to Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 07/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025, which approved the plan to repurchase 7,704,000 dividend preference shares issued in 2022, the Group executed the repurchase in December 2025 and completed the payment to the shareholders, De Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG), on 15 December 2025. The Group received its 26th amended ERC, approved by the Gia Lai Province Department of Finance on 26 December 2025, with charter capital of VND 4,148,043,710,000 according to the cancellation of the aforementioned preferred shares. On 10 March 2026, the Group received Official Letter No. 2378/VSDC-DKCP.NV dated 5 March 2026 from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation regarding the approval of the cancellation of share registration due to the aforementioned capital reduction.

23.2 Share capital

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Number of</i>	<i>Ownership</i>	<i>Number of</i>	<i>Ownership</i>
	<i>share</i>		<i>share</i>	
	<i>(Share)</i>	<i>(%)</i>	<i>(Share)</i>	<i>(%)</i>
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd	125,756,637	35.10	125,756,637	35.10
Thanh Thanh Cong Investment				
Joint Stock Company	60,161,979	16.79	60,161,979	16.79
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa				
Joint Stock Company	39,376,509	10.99	39,376,509	10.99
Ben Tre Import Export				
Joint Stock Company	22,668,931	6.33	22,668,931	6.33
Bien Hoa Consumer				
Joint Stock Company	18,912,980	5.28	18,912,980	5.28
Thanh Thanh Cong Industrial Zone				
Joint Stock Company	13,740,838	3.83	13,740,838	3.83
Others	77,690,497	21.68	77,690,497	21.68
TOTAL	358,308,371	100.00	358,308,371	100.00

23.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Contributed share capital		
Beginning balance	4,225,083,710,000	4,054,494,010,000
Increase in year	-	170,589,700,000
Decrease in year	(77,040,000,000)	-
Ending balance	4,148,043,710,000	4,225,083,710,000
Dividends paid	(76,830,949,700)	(76,197,803,000)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.4 Share capital – ordinary shares

	<i>Number of shares</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Authorized shares	414,804,371	422,508,371
Issued and paid-up shares		
<i>Ordinary shares</i>	358,308,371	358,308,371
<i>Preferred shares (*)</i>	56,496,000	64,200,000
Shares in circulation		
<i>Ordinary shares</i>	358,308,371	358,308,371
<i>Preferred shares (*)</i>	56,496,000	64,200,000

Par value of shares in circulation: VND 10,000.

(*) The shareholder who owns these preference shares without voting right is Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) – which also has the right to convert the preference shares into common shares at an agreed price after 24 months and before 72 months from the issuance date of 22 December 2022.

23.5 Earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Net profit after tax	708,521,811,800	114,823,028,545
Less: Bonus and welfare funds (*)	(44,757,588,114)	(12,381,585,926)
Less: Dividend on preference shares	(40,878,066,000)	(40,076,208,000)
Net profit attributable to ordinary equity holders	622,886,157,686	62,365,234,619
Weighted average number of ordinary shares (<i>shares</i>)	358,308,371	358,308,371
Effect of dilution due to:		
<i>Convertible preference shares</i>	23,479,383	23,668,733
Basic earnings per share (VND/share)	1,738	174
Diluted earnings per share (VND/share)	1,738	174

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these consolidated financial statements.

(*) Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2025 was adjusted for the provisional allocation to bonus and welfare fund from 2025 profit following the approvals by the resolution of the of the General Meeting of shareholders.

Convertible preference shares could potentially dilute basic earnings per share in the future but were not included in the calculation of diluted earnings per share for the year ended 31 December 2025 because they were anti-dilutive for the current year.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

24. REVENUE

24.1 Net revenue from sale of goods and rendering of services

		VND
	Current year	Previous year
Revenue from sales of electricity (*) (**)	2,935,428,348,323	2,297,665,425,496
Revenue from rendering of services	62,417,634,258	27,273,997,254
Revenue from sales of equipment	1,021,360,000	375,000,000
TOTAL	<u>2,998,867,342,581</u>	<u>2,325,314,422,750</u>

(*) Revenue Recognition from the Truc Son Solar Power Project ("Truc Son"):

From the commercial operation date, being 14 June 2019 (the "COD"), as agreed with the Electricity Power Trading Company – Vietnam Electricity Group ("EPTC") under the terms of the Power Purchase Agreement (and its accompanying appendices), up to 31 December 2025, the Group has been recognizing revenue from Truc Son based on the Feed-in Tariff 1 (FIT1) rate of 9.35 US cents/kWh for the electricity output sold. The application of this FIT1 rate is in accordance with Clause 1, Article 12 of Decision No. 11/2017/QĐ-TTg dated 11 April 2017 ("Decision 11") issued by the Prime Minister, which stipulates incentive mechanisms for the development of solar power projects in Vietnam.

According to the Notice of Inspection Conclusion No. 3116/TB-TTCTP dated 25 December 2023, the Government Inspectorate mentioned that EPTC certified COD and put the solar power plant into use while the competent authorities (Electricity and Renewable Energy Authority ("EREA") or Department of Industry and Trade) had not inspected the acceptance work and issued a document approving the results of the investor's construction acceptance, which is not in line with the relevant laws and regulation. Therefore, the electricity sale and purchase price might be reassessed in accordance with regulations.

In accordance, the date when the Group received the Notice of results of inspection and acceptance of completed construction items and works issued by EREA for this project was 26 August 2019. Accordingly, there might affect to FIT - 9.35 USD cent/kWh that the Group is currently applying.

From January 2025, EPTC has temporarily paid the Group at the FIT2 - 7.08 USD cent/kWh for the electricity purchased from Truc Son Project.

As at the date of these consolidated financial statements, the relevant authorities have not reached the final resolution on the specific actions of these matters. As the final conclusion on these matters has not been determined as of now, no adjustments have been recognised in the accompanying consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

24. REVENUE (continued)

24.1 Net revenue from sale of goods and rendering of services (continued)

() Recognition of Supplemental Revenue for Wind Power Plants:**

From May 2023 to February 2025, the Group recognized revenue from the Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant based on a temporary electricity tariff of VND 907.975/kWh, in accordance with Appendix No. 02 of the Power Purchase Agreement signed on 20 May 2023 between the Group and the purchaser – the Electricity Power Trading Company under Vietnam Electricity Group ("EPTC"). On 26 March 2025, the Group signed Appendix No. 03 of the PPA with EPTC, in which both parties agreed on the official electricity tariff of VND 1,813/kWh, effective from May 2023. Accordingly, the difference between the official tariff and the temporary tariff was invoiced by the Group to EPTC in a one-off supplemental billing and recognise revenue for the year.

From June 2023 to April 2025, the Group recognized revenue from turbine A7 of the VPL Ben Tre Wind Power Plant – Phase 2 based on a temporary electricity tariff of VND 907.975/kWh, in accordance with Appendix No. 02 of the Power Purchase Agreement signed on 20 May 2023 between the Group and the purchaser – the Electricity Power Trading Company under Vietnam Electricity Group ("EPTC"). On 20 May 2025, the Group signed Appendix No. 03 of the PPA with EPTC, in which both parties agreed on the official electricity tariff of VND 1,810/kWh, effective from June 2023. The difference between the official tariff and the temporary tariff was subsequently invoiced by the Group to EPTC in a one-off supplemental billing and recognise revenue for the year.

24.2 Finance income

	VND	
	Current year	Previous year
Gain from transferring the investment	112,133,925,109	-
Interest income	29,350,348,050	37,914,120,428
Others	488,911,943	114,002,144
TOTAL	141,973,185,102	38,028,122,572

25. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	Current year	Previous year
Cost of electricity sold	1,262,938,975,601	1,193,280,464,925
Cost of services rendered	57,422,787,177	21,814,016,085
Cost of equipment rendered	887,044,434	287,154,000
(Reversal of provision) provision for decline in value of inventories	(36,749,161,000)	36,749,161,000
TOTAL	1,284,499,646,212	1,252,130,796,010

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

26. FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expenses	664,973,670,829	785,725,023,247
Allocation of bond issuance fee	2,014,733,328	3,935,432,983
Others	16,270,652,133	11,440,412,656
TOTAL	683,259,056,290	801,100,868,886

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Labour costs	74,146,556,111	60,686,318,539
Expenses for external services	36,139,396,518	26,498,651,031
Tools and supplies	10,999,440,110	9,820,591,104
Depreciation and amortization expenses	4,273,736,873	7,242,992,772
Others	74,494,613,143	31,241,100,580
TOTAL	200,053,742,755	135,489,654,026

28. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Depreciation and amortization (Notes 11, 12 and 13)	799,717,318,649	804,297,740,099
Expenses for external services	374,113,054,141	279,222,779,315
Labour costs	146,341,311,691	131,783,632,462
Raw materials	80,922,707,822	43,265,670,558
Others	83,458,996,664	129,075,627,602
TOTAL	1,484,553,388,967	1,387,645,450,036

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

29. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Group is 20% of taxable profits.

For hydropower, wind power and solar power projects, the tax incentives are applied in accordance with the Certificates of Investment Incentives and regulations of incentives in accordance with Article 23 of Circular 78/2014/TT-BTC - Guiding the implementation of the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP on 26 December 2013, detailing and guiding the implementation of the Law on CIT.

A summary of the preferential tax rates still applicable to the Group's projects as at the end of the balance sheet date is as follows:

<i>Company</i>	<i>Project</i>	<i>Tax incentives</i>
Gia Lai Electricity Joint Stock Company	Dak PiHao 1 Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2014); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2014) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
	Da Khai Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2011); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2011) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
	Ayun Thuong 1A Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2011); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2011) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
	Phong Dien Solar Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) five years from the time the enterprise operates (2019); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
	Krong Pa Solar Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2019); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	TTC Solar Power Plant – Ham Phu 2	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2019); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Thuong Lo Hydropower Co., Ltd.	Thuong Lo Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the start of operation of the project (2016); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2016) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	TTC Duc Hue 1 Power Plant – Long An	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (in 2019) and the tax rate of 17% is applied for subsequent years; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

A summary of the preferential tax rates still applicable to the Group's projects as at the end of the balance sheet date is as follows: (continued)

<i>Company</i>	<i>Project</i>	<i>Tax incentives</i>
Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Truc Son Solar Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the start of operation of the project (in 2019); Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Ia Bang Wind Power Joint Stock Company	Ia Bang 1 Wind Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from 2022; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2022) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
VPL Energy Joint Stock Company	VPL Ben Tre Wind Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from 2022; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2022) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Tien Giang Wind Power Energy Joint Stock Company	Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant	The CIT rate of 10% for fifteen (15) years from 2024; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2024) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
	Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant	The CIT rate of 10% for fifteen (15) years from 2022; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2022) and a 50% reduction for the next nine (9) years.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

29.1 CIT expense

	VND	
	Current year	Previous year
Current CIT expense	77,793,612,676	49,663,327,275
Adjustment for (over) under accrual of tax from prior years	(6,640,665,423)	5,708,061,664
Deferred tax (income) expense	(39,267,204,984)	34,085,817,151
TOTAL	31,885,742,269	89,457,206,090

29.2 Current tax

The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable profit of the Company and its subsidiaries for the year differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company and its subsidiaries' liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

A reconciliation between profit before tax in the consolidated income statement and estimated taxable profit is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	978,664,595,389	181,530,596,172
Adjustments to increase (decrease) accounting profit:		
Non-deductible expenses	60,583,884,431	62,622,713,356
Interest expenses under Decree No. 20/2025/ND-CP	(84,134,957,377)	71,887,930,171
Temporary differences not recognized for deferred income tax	-	33,972,319,497
Tax losses not recognized for deferred tax assets	511,986,704	278,882,729,689
Utilisation of previously unrecognised tax losses	(56,621,824,762)	(222,450,625)
Taxable income	899,003,684,385	628,673,838,260
CIT at the tax rate of 20%	20,887,175,480	84,841,663,716
CIT at the tax rate of 10%	79,456,780,700	20,446,551,968
Corporate income tax	100,343,956,180	105,288,215,684
Tax exemption or deduction	(61,817,548,488)	(21,539,071,258)
Adjustment for (over) under accrual of tax from prior years	(6,640,665,423)	5,708,061,664
CIT expense	31,885,742,269	89,457,206,090

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

29.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognized by the Group, and the movements thereon, during the current and previous năm:

	<i>Consolidated balance sheet</i>		<i>Consolidated income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Unrealised profit	14,335,679,663	17,084,880,540	(2,749,200,877)	(8,735,247,320)
Provision for diminution in investments at subsidiaries	(673,873,014)	(42,690,278,875)	42,016,405,861	(25,350,569,831)
Deferred tax assets	13,661,806,649	(25,605,398,335)		
Net deferred tax income (expense)			39,267,204,984	(34,085,817,151)

VND

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Group and other related parties that have significant transactions with the Group during the year and as at 31 December 2025 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd. ("Jera Asia")	Major shareholder
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Invesment")	Major shareholder
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company ("Bien Hoa Consumer")	Major shareholder
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company	Major shareholder
Ben Tre Import Export Joint Stock Company	Major shareholder
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) ("Deutsche Investitions")	Shareholder holding preference shares
TTC Attapeu Sugar Cane Company Limited ("TTC Attapeu Sugar Cane")	Related party of major shareholder
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company ("Agris Ninh Hoa Import Export")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company ("Thanh Thanh Nam")	Related party of major shareholder
TTC International Travel Limited Company ("TTC International Travel")	Related party of major shareholder
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company ("Thanh Ngoc Tea")	Related party of major shareholder

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of related parties that have a controlling relationship with the Group and other related parties that have significant transactions with the Group during the year and as at 31 December 2025 is as follows: (continued)

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
DHA Medical Service Trading Joint Stock Company ("DHA Medical")	Related party of major shareholder
Toan Hai Van Joint Stock Company ("Toan Hai Van")	Related party of major shareholder
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company ("TTC Circular Agrotech")	Related party of major shareholder
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited ("Ninh Hoa Clean Energy")	Related party of major shareholder
Ninh Thuan Clean Energy Joint Stock Company ("Ninh Thuan Clean Energy")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Cong Industrial Zones Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Industrial Zones")	Related party of major shareholder
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company ("Son Tin")	Related party of major shareholder
TTC Energy Joint Stock Company ("TTC Energy")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Tourist")	Related party of major shareholder
TTC Tourist Limited Company ("TTC Tourist")	Related party of major shareholder
Thanh Binh Tourist Joint Stock Company ("Thanh Binh Tourist")	Related party of major shareholder
Sacomreal Property Management Company Limited ("Sacomreal")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited ("Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism")	Related party of major shareholder
Dai Tin Construction & Steel Structure JSC ("Dai Tin")	Related party of major shareholder
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation and Management Joint Stock Company ("Dang Huynh")	Related party of major shareholder
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company ("Bien Hoa - Phan Rang Sugar")	Related party of major shareholder
Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company ("Bien Hoa - Thanh Long")	Related party of major shareholder
Solwind Energy Joint Stock Company	Associate
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu Hydropower") (to 29 April 2025)	Associate
Lavi Wind Power Joint Stock Company (from 1 July 2024) ("Lavi")	Subsidiary of associate

In addition, the related parties of the Group also include members of the Board of Directors, the Management, and the Audit Committee as presented in the General Information of the Group.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties in current year and prior year were as follows:

Related party	Transaction	VND	
		Current year	Previous year
Truong Phu Hydropower	Lending collection	180,900,000,000	-
	Lending interest income	4,826,649,314	16,164,530,139
	Sale of goods and rendering of services	30,657,600	720,991,444
Deutsche Investitions	Dividends on preference share	40,878,066,000	40,076,208,000
	Purchase of goods and services	12,887,915,901	860,314,299
	Supporting fee	-	453,640,775
	Purchase of services	-	860,314,299
TTC Energy	Rendering of services	32,977,867,065	2,107,581,600
Son Tin	Lending collection	32,000,000,000	10,000,000,000
	Interest income	2,679,479,447	5,547,019,175
Thanh Thanh Cong Investment	Purchase of goods and services	23,504,540,000	23,765,073,358
Lavi	Rendering of services	18,111,997,842	11,887,306,513
	Lending collection	3,000,000,000	-
	Interest income	163,397,259	13,808,219
Thanh Thanh Nam	Purchase of goods and services	6,412,335,828	5,980,362,630
Dang Huynh	Rendering of services	6,311,962,890	5,714,148,767
	Purchase of goods and services	325,742,413	424,080,109
Ninh Thuan Clean Energy	Lending collection	4,000,000,000	-
	Interest income	61,150,686	360,986,304
TTC International Travel	Purchase of goods and services	3,906,714,644	1,812,312,691
Thanh Ngoc Tea	Purchase of goods and services	1,682,964,951	-
DHA Medical Service Trading	Prepayment for purchase of service	856,138,519	797,176,482
Dai Tin	Purchase of goods and services	555,555,556	11,960,721,073
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism	Purchase of goods and services	160,345,532	253,664,058
Thanh Binh Tourist	Purchase of goods and services	90,615,146	176,693,551
Thanh Thanh Cong Industrial Zones	Sale of goods and rendering of services	-	6,409,196,254
Tan Dinh Import Export	Purchase of goods and services	-	1,647,983,181

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors and salary and bonus to Chairman and members of the Management:

			VND
Individuals	Position	Remuneration	
		Current year	Previous year
Remuneration for members of the Board of Directors			
Mr Nguyen The Vinh	Member	390,000,000	390,000,000
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member	390,000,000	390,000,000
Ms Pham Thi Khue	Member	390,000,000	390,000,000
Ms Nguyen Thuy Van	Member	390,000,000	390,000,000
Mr Eiji Hagio	Member	262,166,667	-
Mr Mark Houghton Scott Leslie	Member	262,166,667	-
Mr Toshihiro Oki	Member	118,000,000	390,000,000
Mr Simon Mark Wilson	Member	118,000,000	390,000,000
Salary and bonus for Chairman and members of the Management			
Mr Tan Xuan Hien	Chairman	2,406,822,500	2,348,224,000
Ms Nguyen Thai Ha	General Director	2,777,133,345	2,716,986,000
Mr Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director	2,237,466,905	2,142,174,000
Mr Nguyen Phong Phu	Deputy General Director	1,755,327,125	1,592,319,000
Ms Tran Thi Hong Tham	Finance Director	1,129,094,470	1,086,569,000
TOTAL		12,626,177,679	12,226,272,000

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

		VND	
<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<i>Short-term trade accounts receivable</i>			
TTC Energy	Services rendered	28,533,488,546	180,452,016
Dang Huynh	Services rendered	218,325,944	161,056,068
Lavi	Services rendered	-	1,998,000,000
Attapeu Sugar Can	Services rendered	-	57,000,000
TTC Circular Agrotech	Services rendered	-	37,500,000
Agris Ninh Hoa Import Export	Services rendered	-	37,908,000
Ninh Hoa Thermoelectricity	Services rendered	-	30,348,000
Ninh Hoa Clean Energy	Services rendered	-	8,748,000
Bien Hoa - Phan Rang Sugar	Services rendered	-	8,748,000
TOTAL		28,751,814,490	2,519,760,084

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:
(continued)

		VND	
<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<i>Prepayment to suppliers</i>			
Tan Dinh Import Export	Purchase of goods and services	-	199,550,000
<i>Short-term lending</i>			
Son Tin	Lending	22,420,000,000	54,420,000,000
Truong Phu Hydropower	Lending	-	180,900,000,000
Lavi	Lending	-	3,000,000,000
Ninh Thuan Green	Lending	-	4,000,000,000
TOTAL		22,420,000,000	242,320,000,000
<i>Other short-term receivables</i>			
Son Tin	Interest income	14,439,427,395	14,759,947,948
Truong Phu Hydropower	Interest income	-	21,785,884,931
Ninh Thuan Green	Interest income	-	1,945,890,418
TOTAL		14,439,427,395	38,491,723,297
<i>Other long-term receivables</i>			
Thanh Thanh Nam	Office rental deposit	498,204,382	498,204,382
<i>Short-term advances from customers</i>			
Bien Hoa - Thanh Long	Rendering of services	1,437,362,987	1,437,362,987
<i>Short-term payables</i>			
Dai Tin	Purchase of goods and services	-	600,000,000
<i>Other short-term payables</i>			
Thanh Thanh Cong Investment	Dividend	6,974,000	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

31. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Group's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. Secondary information is reported geographically. The operating businesses are organised and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets. For management purposes, the Group is organised into business units based on their products and services, and has reportable operating segments as follows:

- Manufacturing and selling electricity: manufacture, transmit and distribute electricity;
- Sales of merchandises: buying and selling, importing solar batteries and spare parts for electrical equipment; and
- Rendering of services: consulting, technical designing and construction of hydropower project.

Unallocated assets mainly comprise cash and cash equivalents, short-term financial investments, loans receivable, and long-term financial investments.

Unallocated liabilities primarily consist of other payables.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

31. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following table presents revenue and profit and certain assets and liability information for the year ended 31 December 2025 regarding the Group's business segment:

				VND
	Electricity	Sales of goods and Rendering of services	Elimination	Total
For the year ended 31 December 2025				
Revenue				
Sales to external customers	2,935,428,348,323	63,438,994,258	-	2,998,867,342,581
Sales to internal customers	-	158,926,498,975	(158,926,498,975)	-
Total revenue	2,935,428,348,323	222,365,493,233	(158,926,498,975)	2,998,867,342,581
Depreciation and amortisation expenses	800,713,926,593	4,914,806,986	(5,911,414,930)	799,717,318,649
Results				
Segment gross profit	1,642,214,063,690	70,215,296,738	1,938,335,941	1,714,367,696,369
Unallocated expenses				(200,053,742,755)
Finance income				141,973,185,102
Finance expenses				(683,259,056,290)
Profit from associate				4,986,976,457
Other profit				649,536,506
Net profit before CIT				978,664,595,389
Current CIT expense				(71,152,947,253)
Deferred tax expense				39,267,204,984
Profit after tax				946,778,853,120
As at 31 December 2025				
Assets and liabilities				
Segment assets	13,986,319,615,743	534,589,676,757	(5,737,848,381,134)	8,783,060,911,366
Unallocated assets				6,327,827,120,336
Total assets	13,986,319,615,743	534,589,676,757	(5,737,848,381,134)	15,110,888,031,702
Segment liabilities	8,946,333,777,810	433,904,861,562	(767,680,296,139)	8,612,558,343,233
Unallocated liabilities				617,702,642
Total liabilities	8,946,333,777,810	433,904,861,562	(767,680,296,139)	8,613,176,045,875

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

31. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following table presents revenue and profit and certain assets and liability information for year ended 31 December 2024 regarding the Group's business segment:

				VND
	<i>Electricity</i>	<i>Sales of goods and Rendering of services</i>	<i>Elimination</i>	<i>Total</i>
For the year ended 31 December 2024				
Revenue				
Sales to external customers	2,297,665,425,496	27,648,997,254	-	2,325,314,422,750
Sales to internal customers	-	71,771,917,169	(71,771,917,169)	-
Total revenue	2,297,665,425,496	99,420,914,423	(71,771,917,169)	2,325,314,422,750
Depreciation and amortisation expenses	800,249,672,861	4,048,067,238	-	804,297,740,099
Results				
Segment gross profit	1,034,280,551,920	33,692,209,524	5,210,865,296	1,073,183,626,740
Unallocated expenses				(135,514,654,026)
Finance income				38,028,122,572
Finance expenses				(801,100,868,886)
Profit from associates				5,367,117,999
Other profit				1,567,251,773
Net profit before CIT				181,530,596,172
Current CIT expense				(55,371,388,939)
Deferred tax expense				(34,085,817,151)
Profit after tax				92,073,390,082
As at 31 December 2024				
Assets and liabilities				
Segment assets	14,178,864,443,827	271,727,476,808	-	14,450,591,920,635
Unallocated assets				722,964,419,801
Total assets				15,173,556,340,436
Segment liabilities	9,185,167,318,371	223,529,541,469	-	9,408,696,859,840
Unallocated liabilities				370,458,118
Total liabilities				9,409,067,317,958

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

32. COMMITMENTS

32.1 Lease commitments

The Group leases houses, land, offices, warehouses, and means of transportation under operating lease arrangements. The minimum lease commitments as at the consolidated balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	11,597,941,421	7,462,489,414
From 1 to 5 years	24,274,598,797	18,085,950,352
More than 5 years	155,101,835,647	99,073,008,275
TOTAL	190,974,375,865	124,621,448,041

32.2 Capital commitments

As at the date of the consolidated balance sheet, the Group had commitments of capital contribution to following companies:

	VND		
	<i>Total capital commitment</i>	<i>Amount contributed</i>	<i>Amount to be contributed</i>
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	249,990,000,000	3,400,000,000	246,590,000,000
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	199,800,000,000	24,000,000,000	175,800,000,000
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	149,900,000,000	1,900,000,000	148,000,000,000
TOTAL	599,690,000,000	29,300,000,000	570,390,000,000

Pursuant to the Clause 1, Article 113 of the Law on Enterprises No.59/2020/QH14 dated 17 June 2020, the shareholders shall pay in full for the registered shares within 90 days from the date of the Enterprise Registration Certificate, unless the Group's charter or the share purchase agreement stipulates shorter term. As at the date of the Consolidated financial statements, the Group is in progress to complete the capital contribution as per their registered charter capital.

33. CONTINGENT LIABILITIES

The Group had certain land lease contracts with the State to implement power projects of the Group. Pursuant to the terms of the lease contracts, the dismantling approaches of properties attached with the locations at the end of the lease term shall be conducted in accordance with the applicable law and regulation. As at the date of the consolidated financial statements, the Group assessed that the obligations for the costs to dismantle properties attached to the land are not certain. Accordingly, the Group has not recognized these obligations as they cannot be reliably estimated at this time.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

34. EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE

On 13 January 2026, the Board of Directors of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company approved the Resolution No. 01/2026/NQ-HDQT relating to the establishment of GHC Energy Company Limited - a subsidiary of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company, with a charter capital of VND 300,000,000,000.

Except the event above, there is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group.

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026



Truong Nhat Thanh
Preparer



Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director